

Kinh Hoa Nghiêm

HOA NGHIÊM KINH Q 027.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

**Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

**Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt
3/2013.**

=====

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278

**大方廣佛華嚴經, CBETA Chinese Electronic
Tripitaka V1.34, Normalized Version.**

**# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại
Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh,
CBETA Chinese Electronic Tripitaka
V1.34, Normalized Version.**

大方廣佛華嚴經卷第二十七

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh
quyển đệ nhị thập thất.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật
quyển thứ 27.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

**Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà
Bạt Đà La dịch.**

十地品第二十二之五

**Thập Địa Phẩm đệ nhị thập nhị chi ngũ.
Phẩm thứ 22 phần 5 Mười Bậc.**

說諸大菩薩。所行無上事。

**Thuyết chư đại Bồ Tát. Sở hành Vô thượng
sự.**

**Nói các Bồ Tát lớn. Làm được việc Bình
Đẳng.**

無數那由他。首陀會諸天。

Vô số Na do tha. Thủ Đà Hội chư Thiên.

Vô số Na do tha. Các Trời Thủ Đà Hội.

於上虛空中。心皆大歡喜。

**Ở trên trong khoảng không. Tâm giai đại
hoan hỉ.**

**Ở trên trong khoảng không. Tâm đều rất
vui mừng.**

Kinh Hoa Nghiêm

咸以恭敬心。眾妙供養佛。

**Hàm dĩ cung kính tâm. Chúng diệu cúng
dưỡng Phật.**

**Đều dùng tâm cung kính. Nhiều hay cúng
dưỡng Phật.**

那由他菩薩。歡悅無有量。

**Na do tha BỒ Tát. Hoan duyệt vô hữu
lượng.**

Na do tha BỒ Tát. Vui sướng không có hạn.

燒諸奇妙香。滅除諸煩惱。

**Thiên chư kì diệu hương. Diệt trừ chư
Phiền não.**

**Đốt các hương tốt lạ. Trừ diệt các Phiền
não.**

他化自在王。與諸天大眾。

**Tha Hóa Tự Tại Vương. Dĩ chư Thiên Đại
chúng.**

**Vua Tha Hóa Tự Tại. Với các Đại chúng
Trời.**

住在虛空中。心皆大歡喜。

**Trụ tại hư không trung. Tâm giai đại hoan
hỉ.**

Kinh Hoa Nghiêm

Dùng ở trong khoảng không. Tâm đều rất vui mừng.

咸以恭敬心。種種設供養。

Hàm dĩ cung kính tâm. Chúng chúng thiết cúng dưỡng.

Đều dùng tâm cung kính. Làm đủ loại cúng dưỡng.

各散眾寶衣。空中旋轉下。

Các tán chúng bảo y. Không trung toàn chuyển hạ.

Đều rắc các áo quý. Trong Rỗng xoay tròn xuống.

無量億天女。諸根欣悅豫。

Vô lượng ức Thiên nữ. Chư Căn hân duyệt dự.

Nhiều trăm triệu nữ Trời. Các Căn vui phấn chấn.

於上虛空中。敬心供養佛。

Ở trên trong khoảng không. Tâm kính cúng dưỡng Phật.

Ở trên trong khoảng không. Tâm kính cúng dưỡng Phật.

Kinh Hoa Nghiêm

同作無量億。那由他妓樂。

**Đồng tác vô lượng ức. Na do tha kĩ nhạc.
Cùng làm nhiều trăm triệu. Na do tha âm
nhạc.**

一切寶器中。皆出如是音。

**Nhất thiết bảo khí trung. Giai xuất như thị
âm.**

Trong tất cả đồ quý. Đều phát âm như thế.

佛坐於此處。悉遍於一切。

Phật tọa ư thủ xứ. Tất biến ư nhất thiết.

Phật ngồi ở nơi này. Đều tới khắp tất cả.

十方國土中。皆亦有佛現。

**Thập phương Quốc thổ trung. Giai diệc
hữu Phật hiện.**

**Trong Đất nước 10 phương. Đều cũng có
Phật hiện.**

無量億種種。相好莊嚴身。

**Vô lượng ức chủng chủng. Tướng Hảo
trang nghiêm thân.**

**Nhiều trăm triệu đủ loại. Tướng Hảo trang
nghiêm thân.**

殊妙無有比。充滿於世界。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thù diệu vô hữu tử. Sung mãn ư Thế giới.
Rất tốt không thể sánh. Tràn đầy khắp Thế
giới.**

於一毛孔中。出無量光明。

**Ư nhất mao khổng trung. Xuất vô lượng
Quang minh.**

**Trong một lỗ chân lông. Sinh vô lượng
Quang sáng.**

滅除於一切。世間煩惱火。

**Diệt trừ ư nhất thiết. Thế gian Phiền não
hỏa.**

**Trừ diệt hết tất cả. Lửa Phiền não Thế
gian.**

十方微塵數。尚可得計量。

**Thập phương vi trần số. Thượng khả đắc
kế lượng.**

**Bằng số bụi 10 phương. Còn có thể tính
lường.**

一毛孔光明。不可得窮盡。

**Nhất mao khổng Quang minh. Bất khả đắc
cùng tận.**

Kinh Hoa Nghiêm

Quang sáng một hố lông. Không thể được tận cùng.

各見有佛身。以三十二相。

Các kiến hữu Phật thân. Dĩ tam thập nhị Tướng.

Đều thấy có thân Phật. Dùng ba mươi hai Tướng.

八十好莊嚴。轉無上法輪。

Bát thập hảo trang nghiêm. Chuyển Vô thượng Pháp luân.

80 diện mạo trang nghiêm. Chuyển vàng Pháp Bình Đẳng,

或見佛種種。為眾而說法。

Hoặc kiến Phật chủng chủng. Vì chúng nhi thuyết Pháp.

Hoặc thấy Phật đủ loại. Vì chúng sinh nói Pháp.

或見在兜率。教化於諸天。

Hoặc kiến tại Đâu Suất. Giáo hóa ư chư Thiên.

Hoặc thấy ở Đâu Suất. Giáo hóa với các Trời.

Kinh Hoa Nghiêm

或見從兜率。來下處胞胎。

Hoặc kiến tòng Đâu Suất. Lai hạ xử bào thai.

Hoặc thấy từ Đâu Suất. Hạ xuống ở bào thai.

或見初生時。或見夜出家。

Hoặc kiến sơ sinh thời. Hoặc kiến dạ Xuất gia.

Hoặc thấy khi mới sinh. Hoặc thấy đêm Xuất gia.

或見坐道場。而成無上道。

Hoặc kiến tọa Đạo tràng. Nhi thành Vô thượng Đạo.

Hoặc thấy ngồi Đạo tràng. Mà thành Đạo Bình Đẳng.

或見轉法輪。或見入涅槃。

Hoặc kiến chuyển Pháp luân. Hoặc kiến nhập Niết Bàn.

Hoặc thấy chuyển vầng Pháp. Hoặc thấy vào Niết Bàn.

於無量國土。種種而示現。

Ư vô lượng Quốc thổ. Chúng chúng nhi thị hiện.

Ở vô lượng Đất nước. Đủ loại mà tỏ rõ.

欲度眾生故。有如是等事。

Dục độ chúng sinh cố. Hữu như thị đẳng sự.

Do muốn độ chúng sinh. Có như thế cùng việc.

譬如巧幻師。善知於幻術。

Thí như xảo huyễn sư. Thiện tri ư huyễn thuật.

Ví như nhà ảo thuật. Dễ biết với ảo thuật.

多示諸眾生。種種異身相。

Đa thị chư chúng sinh. Chúng chúng dị thân tướng.

Nhiều tỏ các chúng sinh. Đủ loại tướng thân khác.

如是佛慧中。善巧於示現。

Như thị Phật Tuệ trung. Thiện xảo ư thị hiện.

Như thế trong Tuệ Phật. Hay khéo dùng tỏ rõ.

Kinh Hoa Nghiêm

變化一切身。周遍諸世界。

Biến hóa nhất thiết thân. Chu biến chư Thế giới.

Tất cả thân biến hóa. Đầy khắp các Thế giới.

一切法空寂。先來無性相。

Nhất thiết Pháp Không tịch. Tiên lai vô tính tướng.

Tất cả Pháp Rỗng lặng. Trước nay tướng tính không.

同若如虛空。大師亦如是。

Đồng nhược như hư không. Đại sư diệt như thị.

Cùng bằng như khoảng không. Thầy lớn cũng như thế.

得入第一義。微妙之性相。

Đắc nhập Đệ nhất nghĩa. Vi diệu chi tính tướng.

Được vào Nghĩa không tướng. Tính tướng hay vi diệu.

隨諸法性相。示佛大神力。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tùy chư Pháp tính tướng. Thị Phật đại
Thần lực.**

**Theo tính tướng các Pháp. Tỏ Thần lực lớn
Phật.**

一切佛行性。法及諸眾生。

**Nhất thiết Phật hạnh tính. Pháp cập chư
chúng sinh.**

**Tất cả tính hạnh Phật. Pháp và các chúng
sinh.**

皆悉同無相。一切法空故。

**Giai tất đồng vô tướng. Nhất thiết Pháp
Không cố.**

**Đều cùng bằng không tướng. Do tất cả
Pháp Rỗng.**

若欲得佛智。應離諸想念。

**Nhược dục đắc Phật Trí. Ứng ly chư tướng
niệm.**

**Nếu muốn được Trí Phật. Cần rời các
tướng nhớ.**

有無俱通達。疾作天人師。

**Hữu Vô câu thông đạt. Tật tác Thiên nhân
Sư.**

Kinh Hoa Nghiêm

Có Không đều thông suốt. Nhanh làm Thầy người Trời.

諸天采女眾。皆出如是等。

Chư Thiên thái nữ chúng. Giai xuất như thị đẳng.

Các chúng cung nữ Trời. Đều sinh cùng như thế.

千萬種妙音。寂然而觀佛。

Thiên vạn chủng diệu âm. Tịch nhiên nhi quan Phật.

Nghìn vạn loại âm hay. Im lặng mà nhìn Phật.

解脫月菩薩。見眾皆寂然。

Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát. Kiến Chúng giai tịch nhiên.

Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát. Thấy Chúng đều im lặng.

請金剛藏言。大名稱佛子。

Thỉnh Kim Cương Tạng ngôn. Đại danh xưng Phật Tử.

Câu Kim Cương nói rằng. Tên lớn gọi Phật Tử.

Kinh Hoa Nghiêm

菩薩從第九。至於第十地。

Bồ Tát tông đệ cửu. Chí ư đệ thập Địa.

Bồ Tát từ thứ 9. Tới được Bậc thứ 10.

諸大神通力。願今爲略說。

**Chư đại Thần thông lực. Nguyên kim vị
lược thuyết.**

**Các lực Thần thông lớn. Nguyên nay vì nói
qua.**

金剛藏菩薩言：佛子！菩薩摩訶薩如是無量智慧。

Kim Cương Tạng Bồ Tát ngôn : Phật Tử !

Bồ Tát Ma ha tát như thị vô lượng Trí tuệ.

Kim Cương Tạng Bồ Tát nói rằng : Phật Tử

**! Bồ Tát Bồ Tát lớn vô lượng Trí tuệ như
thế.**

善修行佛道。乃至九地善集清白法。

**Thiện tu hành Phật Đạo. Nãi chí cửu Địa
thiện tập thanh bạch Pháp.**

**Dễ tu hành Đạo Phật. Thậm chí Bậc 9 dễ
tập hợp Pháp sáng sạch.**

集無量助道法。大功德智慧所護。廣行大悲。

**Tập vô lượng trợ Đạo Pháp. Đại công Đức
Trí tuệ sở hộ. Quảng hành Đại Bi.**

Kinh Hoa Nghiêm

Tập hợp vô lượng trợ Đạo Pháp. Được Trí tuệ công Đức lớn giúp đỡ. Thực hành rộng khắp Đại Bi.

深知分別世界差別。深入眾生難處。

Thâm tri phân biệt Thế giới sai biệt. Thâm nhập chúng sinh nạn xứ.

Biết phân biệt thâm sâu Thế giới khác biệt. Nhập sâu vào nơi hoạn nạn của chúng sinh.

入諸如來行處。念隨順如來寂滅行處。

Nhập chư Như Lai hạnh xứ. Niệm tùy thuận Như Lai Tịch diệt hạnh xứ.

Nhập vào nơi hạnh của Như Lai. Nhớ thuận theo nơi hạnh Rõng lặng của Như Lai.

趣向諸佛力，無畏，不共法。堅持不捨。

Thú hướng chư Phật lực, vô úy, bất cộng Pháp. Kiên trì bất xả.

Thú hướng về lực các lực Phật, không sợ hãi, không cùng Pháp. Kiên trì không vứt bỏ.

得至一切智位。菩薩摩訶薩行如是智。近佛位地。

Kinh Hoa Nghiêm

Đắc chí Nhất thiết Trí vị. Bồ Tát Ma ha tát hành như thị Trí. Cận Phật vị địa.

Được tới địa vị Tất cả Trí tuệ. Bồ Tát Bồ Tát lớn thực hành Trí như thế. Gần địa vị Phật.

則得菩薩離垢三昧而現在前。

Tắc đắc Bồ Tát Ly cấu Tam muội nhi hiện tại tiền.

Chắc là được Tam muội rời bản của Bồ Tát mà hiện ra phía trước.

又入法界差別三昧，莊嚴道場三昧，

Hựu nhập Pháp giới Sai biệt Tam muội,

Trang nghiêm Đạo tràng Tam muội,

Lại nhập vào Tam muội khác biệt của Cõi

Pháp, Tam muội trang nghiêm Đạo tràng,

雨一切世間華光三昧，海藏三昧，海印三昧，

Vũ nhất thiết Thế gian Hoa quang Tam

muội, Hải tạng Tam muội, Hải ấn Tam

muội,

Tam muội ánh quang hoa rơi xuống tất cả

Thế gian, Tam muội tạng biển, Tam muội

dấu ấn biển,

Kinh Hoa Nghiêm

虛空廣三昧，觀察一切法性三昧，

**Hư không quảng Tam muội, Quan sát nhất
thiết Pháp tính Tam muội,**

**Tam muội rộng khắp khoảng không, Tam
muội quan sát tất cả tính Pháp,**

隨一切眾生心行三昧，如實知一切法三昧，

**Tùy nhất thiết chúng sinh tâm hành Tam
muội, như thực tri nhất thiết Pháp Tam
muội,**

**Tam muội thực hành tùy theo tất cả tâm
chúng sinh, Tam muội biết như thực tất cả
Pháp,**

得如來智信三昧。如是等百萬阿僧祇三昧。

**Đắc Như Lai Trí tín Tam muội. Như thị
đẳng bách vạn A tăng kì Tam muội.**

Tam muội tin được Trí tuệ của Như Lai.

**Như thế cùng với trăm vạn A tăng kì Tam
muội.**

皆現在前。是菩薩悉入此三昧。善知其中功用差別

。

Kinh Hoa Nghiêm

Giai hiện tại tiền. Thị BỒ Tát tất nhập thứ Tam muội. Thiện tri kỳ trung công dụng sai biệt.

Đều hiện ra phía trước. BỒ Tát đó nhập vào Tam muội này. Dễ biết công dụng khác biệt trong đó.

最後三昧名益一切智位。是三昧現在前。

Tối hậu Tam muội danh ích Nhất thiết Trí vị. Thị Tam muội hiện tại tiền.

Tam muội sau cùng tên là Lợi ích địa vị Tất cả Trí tuệ. Tam muội đó hiện ra phía trước.

即時大寶蓮華王出。周圓如百萬三千大千世界。

Tức thời đại bảo Liên hoa vương xuất. Châu viên như bách vạn Tam thiên Đại thiên Thế giới.

Tức thời sinh ra hoa Sen báu lớn nhất. Chu vi bằng trăm vạn Ba nghìn Đại thiên Thế giới.

一切眾寶間錯莊嚴過於一切人天所有。

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhất thiết chúng bảo gian thác trang
nghiêm quá ư nhất thiết Nhân Thiên sở
hữu.**

**Tất cả các báu vật trang nghiêm ở giữa,
vượt qua tất cả của tất cả Trời Người.**

出世間善根所生。知一切法如幻如化空慧所成。

**Xuất Thế gian thiện Căn sở sinh. Tri nhất
thiết Pháp như huyễn như hóa, Không Tuệ
sở thành.**

**Sinh ra Căn thiện ra ngoài Thế gian. Biết
tất cả Pháp như ảo như hóa ra, được Trí
tuệ Rỗng.**

光明能照一切世界。瑠璃爲莖。栴檀王爲臺。碼瑙
爲鬚。

**Quang minh năng chiếu nhất thiết Thế
giới. Lưu ly vi hành. Chiên đàn vương vi
đài. Mã não vi tu.**

**Quang sáng có thể chiếu sáng tất cả Thế
giới. Lưu ly là thân. Chiên đàn tốt nhất là
đài. Mã não là tua.**

閻浮檀金爲葉。無量光明一切妙寶皆在其內。

Kinh Hoa Nghiêm

Diêm phù đàn kim vi diệp. Vô lượng Quang minh, nhất thiết diệu bảo, giai tại kỳ nội.

Vàng Diêm phù đàn là lá. Vô lượng Quang sáng, tất cả vật báu vi diệu, đều ở trong đó.

寶網覆上。十三千大千世界微塵數蓮華。以為眷屬。

Bảo võng phúc thượng. Thập Tam thiên Đại thiên Thế giới vi trần số Liên hoa. Dĩ vi quyến thuộc.

Lưới báu che lên trên. Hoa sen bằng số bụi trần mười Ba nghìn Đại thiên Thế giới.

Dùng làm quyến thuộc.

爾時菩薩其身姝妙。稱可華座。菩薩得益一切智位三昧力故。

Nhĩ thời BỒ Tát kỳ thân xu diệu. Xứng khả hoa tòa. BỒ Tát đắc Ích Nhất thiết Trí vị Tam muội lực cố.

Khi đó BỒ Tát thân họ rất đẹp. Xứng đáng với tòa hoa. Do BỒ Tát được lực của Tam muội Lợi ích địa vị Tất cả Trí tuệ.

身在大蓮華座。即時眷屬蓮華上。皆有菩薩。

Kinh Hoa Nghiêm

Thân tại đại Liên hoa tòa. Tức thời quyến thuộc Liên hoa thượng. Giai hữu Bồ Tát.

Thân ở tòa hoa Sen lớn. Tức thời quyến thuộc ở trên hoa Sen. Đều có Bồ Tát.

一一菩薩坐蓮華上。即得百萬三昧。皆一心恭敬。

Nhất nhất Bồ Tát tọa Liên hoa thượng. Tức đắc bách vạn Tam muội. Giai nhất tâm cung kính.

Mỗi một Bồ Tát ngồi trên hoa Sen. Liên được trăm vạn Tam muội. Đều nhất tâm cung kính.

瞻仰大菩薩。是菩薩昇蓮華座時。

Chiêm ngưỡng đại Bồ Tát. Thị Bồ Tát thăng Liên hoa tòa thời.

Chiêm ngưỡng Bồ Tát lớn. Bồ Tát đó khi lên trên tòa hoa Sen.

十方現在一切世界皆大震動。一切惡道皆悉休息。

Thập phương Hiện tại nhất thiết Thế giới, giai đại chấn động. Nhất thiết ác Đạo giai tất hưu tức.

Kinh Hoa Nghiêm

**Tất cả Thế giới 10 phương Hiện tại, đều
chấn động lớn. Tất cả Đạo ác hết thảy đều
ngưng nghỉ.**

光明普照十方世界。一切世界皆悉嚴淨。

**Quang minh phổ chiếu thập phương Thế
giới. Nhất thiết Thế giới giai tất nghiêm
tịnh.**

**Quang sáng chiếu sáng khắp Thế giới 10
phương. Tất cả Thế giới hết thảy đều
nghiêm sạch.**

皆得見聞諸佛大會。何以故？是菩薩坐大蓮華上。

**Giai đặc kiến văn chư Phật đại hội. Hà dĩ
cố ? Thị Bồ Tát tọa đại Liên hoa thượng.**

**Đều được nghe thấy hội lớn của các Phật.
Cớ là sao ? Bồ Tát đó ngồi trên hoa Sen
lớn.**

即時足下出百萬阿僧祇光明。照十方阿鼻地獄等。

**Tức thời túc hạ xuất bách vạn A tăng kì
Quang minh. Chiếu thập phương A Tì Địa
ngục đẳng.**

**Tức thời dưới chân sinh ra trăm vạn A tăng
kì Quang sáng. Chiếu sáng các Địa ngục A
Tì 10 phương.**

滅眾生苦惱。兩膝上放若干光明。

**Diệt chúng sinh khổ não. Lưỡng tất thượng
phóng nhược can Quang minh.**

**Diệt mất khổ não của chúng sinh. Trên hai
đầu gối phóng ra rất nhiều Quang sáng.**

照十方一切畜生。滅除苦惱。臍放若干光明。

Chiếu thập phương nhất thiết Súc sinh.

**Diệt trừ khổ não. Tê phóng nhược can
Quang minh.**

**Chiếu sáng tất cả Súc sinh 10 phương. Trừ
diệt khổ não. Rốn phóng ra rất nhiều
Quang sáng.**

照十方一切餓鬼。滅除苦惱。左右脇放若干光明。

Chiếu thập phương nhất thiết Ngạ quỷ.

**Diệt trừ khổ não. Tả hữu hiếp phóng nhược
can Quang minh.**

**Chiếu sáng tất cả Quỷ đói 10 phương. Trừ
diệt khổ não. Sườn phải trái phóng ra rất
nhiều Quang sáng.**

Kinh Hoa Nghiêm

照十方人安隱快樂。兩手放若干光明。

Chiếu thập phương Nhân an ổn khoái lạc.

Lưỡng thủ phóng nhược can Quang minh.

Chiếu sáng Người 10 phương yên ổn vui sướng. Hai tay phóng ra rất nhiều Quang sáng.

照十方諸天阿脩羅宮。兩肩放若干光明。

Chiếu thập phương chư Thiên A Tu La

cung. Lưỡng kiên phóng nhược can Quang minh.

Chiếu sáng các cung Trời A Tu La 10 phương. Hai vai phóng ra rất nhiều Quang sáng.

照十方聲聞眾。項放若干光明。

Chiếu thập phương Thanh Văn chúng.

Hạng phóng nhược can Quang minh.

Chiếu sáng chúng Thanh Văn 10 phương.

Gáy cổ phóng ra rất nhiều Quang sáng.

照十方辟支佛。口放若干光明。

Chiếu thập phương Bích Chi Phật. Khẩu

phóng nhược can Quang minh.

Chiếu sáng Bích Chi Phật 10 phương.

Miệng phóng ra rất nhiều Quang sáng.

照十方菩薩乃至住九地者。白毫放若干光明。

Chiếu thập phương Bồ Tát nãi chí trụ cửu Địa giả. Bạch hào phóng nhược can Quang minh.

Chiếu sáng Bồ Tát 10 phương thậm chí dừng ở Bạc 9. Hào quang trắng phóng ra rất nhiều Quang sáng.

照十方得位菩薩。一切魔宮隱蔽不現。

Chiếu thập phương đắc vị Bồ Tát. Nhất thiết Ma cung ẩn tế bất hiện.

Chiếu sáng Bồ Tát được địa vị ở 10 phương. Tất cả cung điện Ma ẩn che không hiện.

頂上放百萬阿僧祇三千大千世界微塵數光明。

Đỉnh thượng phóng bách vạn A tăng kì Tam thiên Đại thiên Thế giới vi trần số Quang minh.

Trên đỉnh đầu phóng ra Quang sáng bằng số bụi trần của trăm vạn A tăng kì Ba nghìn Đại thiên Thế giới.

Kinh Hoa Nghiêm

照於十方諸佛大會。遶十匝已。住於虛空。

Chiếu ư thập phương chư Phật đại hội.

Nhiều thập tạp dĩ. Trụ ư hư không.

Chiếu sáng tới hội lớn của các Phật 10 phương. Vòng quanh 10 lượt xong. Dừng ở trong khoảng không.

成光明網。高大明淨。供養諸佛。如是供養。

Thành Quang minh võng. Cao đại minh tịnh. Cúng dưỡng chư Phật. Như thị cúng dưỡng.

Thành lưới Quang sáng. Cao lớn sáng sạch. Cúng dưỡng các Phật. Cúng dưỡng như thế.

從初發心乃至九地。所作供養。百分不及一。

Tòng sơ phát tâm nãi chí cửu Địa. Sở tác cúng dưỡng. Bách phần bất cập nhất.

Từ ban đầu phát tâm thậm chí Bạc 9. Làm được cúng dưỡng. Không bằng 1 phần trăm.

乃至算數譬諭所不能及。是大光明網。

Nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập. Thị đại Quang minh võng.

**Thậm chí tính toán ví dụ không thể theo
kịp. Lưới Quang sáng lớn đó.**

勝十方世界所有華香，末香，塗香，衣服，幡蓋，
**Thắng thập phương Thế giới sở hữu hoa
hương, mặt hương, đồ hương, y phục, phan
cái.**

**Tốt hơn tất cả hương hoa, hương bột,
hương bôi, quần áo, phướn lọng của Thế
giới 10 phương.**

眾寶，瓔珞，

摩尼寶珠供養之具。從出世間善根生故。

**Chúng bảo, anh lạc, Ma ni bảo châu cúng
dưỡng chi cụ. Tòng xuất Thế gian thiện
Căn sinh cố.**

**Các vật báu, chuỗi ngọc, ngọc Như ý, châu
báu, các đồ cúng dưỡng. Do từ Căn thiện
ra ngoài Thế gian sinh ra.**

一一諸佛大法會上。皆雨眾寶。猶如大雲。

**Nhất nhất chư Phật đại Pháp hội thượng.
Giai vũ chúng bảo. Do như đại vân.**

Bên trên hội Pháp lớn của mỗi một các Phật. Đều rắc các vật báu. Giống như mây lớn.

若有眾生覺是供養者。皆是必定無上大道。

Nhược hữu chúng sinh giác thị cúng dưỡng giả. Giai thị tất định Vô thượng đại Đạo.

Nếu có chúng sinh hiểu cúng dưỡng đó.

Nhất định đều là Đạo lớn Bình Đẳng.

如是諸光雨大供養已。遶大會十匝。入諸佛足下。

Như thị chư quang vũ đại cúng dưỡng dĩ.

Nhiều đại hội thập匝. Nhập chư Phật túc hạ.

Các Quang như thể rơi xuống cúng dưỡng lớn xong. Vòng quanh hội lớn 10 lượt.

Nhập vào dưới chân Phật.

爾時諸佛及大菩薩知某世界，

某甲菩薩摩訶薩行如是道。

Nhĩ thời chư Phật cập đại Bồ Tát tri mỗ

Thế giới, mỗ giáp Bồ Tát Ma ha tát hành như thị Đạo.

Khi đó các Phật và Bồ Tát lớn biết Thế giới nào, Bồ Tát Bồ Tát lớn nào làm ra Đạo như thế.

成就受職。即時十方無邊菩薩乃至住九地者。

Thành tựu thụ chức. Tức thời thập phương vô biên Bồ Tát nãi chí trụ cửu Địa giả.

Thành công nhận chức vụ. Tức thời vô biên Bồ Tát 10 phương, thậm chí dừng ở Bạc 9.

皆來圍遶。設大供養。一心恭敬。各得萬三昧。

Giai lai vi nhiều. Thiết đại cúng dường. Nhất tâm cung kính. Các đắc vạn Tam muội.

Đều tới vây quanh. Làm cúng dường lớn. Nhất tâm cung kính. Đều được vạn Tam muội.

一切得職。菩薩摩訶薩於金剛莊嚴胸出一大光。

Nhất thiết đắc chức. Bồ Tát Ma ha tát ư Kim cương trang nghiêm, hung xuất nhất đại quang.

Kinh Hoa Nghiêm

Tất cả được chúc vụ. BỒ TÁT BỒ TÁT lớn với Kim cương trang nghiêm, ngực sinh ra một ánh quang lớn.

名破魔賊。無量百千萬光以為眷屬。照十方世界。

Danh phá Ma tặc. Vô lượng bách thiên vạn quang dĩ vi quyển thuộc. Chiếu thập phương Thế giới.

Tên là phá tan Ma oán cướp. Vô lượng trăm nghìn vạn ánh quang dùng làm quyển thuộc. Chiếu sáng Thế giới 10 phương.

示無量神力。亦來入是大菩薩胸。此光明滅已。

Thị vô lượng Thần lực. Diệc lai nhập thị đại BỒ TÁT hung. Thủ Quang minh diệt dĩ.

Tỏ rõ vô lượng Thần lực. Cũng tới nhập vào ngực của BỒ TÁT lớn đó. Quang sáng này diệt mất xong.

是菩薩即得百千萬億大勢力神通智慧。

Thị BỒ TÁT tức đắc bách thiên vạn ức đại thế lực Thần thông Trí tuệ.

BỒ TÁT đó liền được trăm nghìn vạn trăm triệu Trí tuệ Thần thông thế lực lớn.

爾時諸佛出眉間白毫相光。名益一切智。

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhĩ thời chư Phật xuất mi gian bạch hào
tướng quang. Danh Ích Nhất thiết Trí.**

**Khi đó các Phật sinh ra tướng quang sáng
trắng giữa mi. Tên là Lợi ích Tất cả Trí tuệ.**

有無量無邊光明眷屬。悉照一切十方世界。

**Hữu vô lượng vô biên Quang minh quyền
thuộc. Tất chiếu nhất thiết thập phương
Thế giới.**

**Có vô lượng vô biên Quang sáng làm
quyền thuộc. Đều chiếu sáng tất cả Thế
giới 10 phương.**

圍遶十匝。示現諸佛大神通力。

**Vi nhiều thập匝. Thị hiện chư Phật đại
Thần thông lực.**

**Vây quanh 10 vòng. Tỏ ra rõ lực Thần
thông lớn của các Phật.**

勸進無量百千萬億諸菩薩。十方世界六種震動。

**Khuyến tiến vô lượng bách thiên vạn ức
chư Bồ Tát. Thập phương Thế giới lục
chủng chấn động.**

Khuyên vô lượng trăm nghìn vạn trăm triệu các Bồ Tát tiến lên. Thế giới 10 phương 6 loại chấn động.

滅除一切惡道苦惱。一切魔宮皆蔽不現。

Diệt trừ nhất thiết ác Đạo khổ não. Nhất thiết Ma cung giai tế bất hiện.

Trừ diệt khổ não của tất cả Đạo ác. Tất cả cung điện Ma đều che phủ không hiện.

示一切諸佛得道之處。示一切諸佛大會莊嚴事。

Thị nhất thiết chư Phật đắc Đạo chi xứ. Thị nhất thiết chư Phật đại hội trang nghiêm sự.

Tỏ rõ nơi được Đạo của tất cả các Phật. Tỏ rõ việc trang nghiêm hội lớn của tất cả các Phật.

廣大如法界。究竟如虛空。照一切世界已。

Quảng đại như Pháp giới. Cứu cánh như hư không. Chiếu nhất thiết Thế giới dĩ.

Rộng lớn như Cõi Pháp. Thành quả như khoảng không. Chiếu sáng tất cả Thế giới xong.

集在虛空。示大神通莊嚴之事。入是菩薩頂。

Kinh Hoa Nghiêm

Tập tại hư không. Thị đại Thần thông trang nghiêm chi sự. Nhập thị BỒ Tát đỉnh.

Tập hợp ở khoảng không. Tỏ rõ việc trang nghiêm Thần thông lớn. Nhập vào đỉnh đầu BỒ Tát đó.

眷屬光明。入眷屬蓮華諸菩薩頂。

Quyển thuộc Quang minh. Nhập quyển thuộc Liên hoa chư BỒ Tát đỉnh.

Quang sáng của quyển thuộc. Nhập vào đỉnh đầu của các BỒ Tát trên hoa Sen quyển thuộc.

即時各得先所未得十千三昧。是光明入此菩薩頂。

Tức thời các đắc tiên sở vị đắc thập thiên Tam muội. Thị Quang minh nhập thử BỒ Tát đỉnh.

Tức thời đều được do trước kia chưa được 10 nghìn Tam muội. Quang sáng đó nhập vào đỉnh đầu BỒ Tát này.

如一佛光。一切佛光。皆亦如是。

Như nhất Phật quang. Nhất thiết Phật quang. Giai diệc như thị.

Như một ánh quang Phật. Tất cả ánh quang Phật. Đều cũng như thế.

一切十方諸佛光明入是菩薩頂時。名爲得職。

Nhất thiết thập phương chư Phật Quang minh nhập thị BỒ Tát đỉnh thời. Danh vi đắc Chúc.

Quang sáng tất cả các Phật 10 phương khi nhập vào đỉnh đầu BỒ Tát đó. Tên là được Chúc vụ.

名爲入諸佛界。具佛十力。墮在佛數。佛子!

Danh vi nhập chư Phật giới. Cụ Phật thập lực. Đọa tại Phật số. Phật Tử !

Tên là nhập vào các Cõi Phật. Đây đủ 10 lực của Phật. Rơi vào trong số Phật. Phật Tử !

譬如轉輪聖王太子成就王相。

Thí như Chuyển luân Thánh Vương đại tử thành tựu Vương tướng.

Ví như con lớn của Vua Thánh Chuyển luân thành công tướng Vua.

轉輪聖王令子在白象寶閣浮檀金座。

Kinh Hoa Nghiêm

Chuyển luân Thánh Vương linh tử Tụ tại
bạch tượng bảo Diêm phù đàn kim tòa.

Vua Thánh Chuyển luân giúp cho con Tụ
do trên tòa vàng Diêm phù đàn báu của voi
trắng.

取四大海水。上張羅幔。種種莊嚴幢幡伎樂。

Thủ tứ đại hải thủy. Thượng trương la幔.
Chúng chúng trang nghiêm tràng phan kĩ
nhạc.

Cầm lấy nước 4 biển lớn. Màn căng khắp
bên trên. Đủ loại âm nhạc cờ phướn trang
nghiêm.

執金鐘香水。灌子頂上。即名為灌頂大王。

Chấp kim chung hương thủy. Quán tử đỉnh
thượng. Túc danh vi quán đỉnh Đại vương.

Cầm lấy nước hoa chuông vàng. Tưới lên
trên đỉnh đầu con trai. Liên tên là tưới đỉnh
Vua lớn.

具足轉十善道故。名轉輪聖王。

Cụ túc chuyển thập thiện Đạo cố. Danh
Chuyển luân Thánh Vương.

Do 10 Đạo thiện chuyển đổi đầy đủ. Tên là Vua Thánh Chuyển luân.

菩薩摩訶薩亦如是。受職時諸佛以智水灌是菩薩頂。

Bồ Tát Ma ha tát diệc như thị. Thụ chức thời chư Phật dĩ Trí thủy quán thị Bồ Tát đỉnh.

Bồ Tát Bồ Tát lớn cũng như thế. Khi nhận chức vụ, các Phật dùng nước Trí tuệ tưới lên đỉnh đầu Bồ Tát đó.

名灌頂法王。具足佛十力故。墮在佛數。

Danh quán đỉnh Pháp vương. Cụ túc Phật thập lực cố. Đọa tại Phật số.

Tên là tưới đỉnh Vua Pháp. Do đầy đủ 10 lực của Phật. Rơi vào trong số Phật.

是名諸菩薩摩訶薩大智慧職地。以是職故。

Thị danh chư Bồ Tát Ma ha tát đại Trí tuệ chức Địa. Dĩ thị chức cố.

Tên là Bậc chức vụ Trí tuệ lớn của các Bồ Tát Bồ Tát lớn. Do vì chức vụ đó.

菩薩摩訶薩受無量百千億萬苦行難事。是菩薩得是職已。住法雲地。

Kinh Hoa Nghiêm

BỒ TÁT Ma ha tát thụ vô lượng bách thiên ức vạn khổ hạnh nạn sự. Thị BỒ TÁT đắc thị chức dĩ.

BỒ TÁT BỒ TÁT lớn nhận vô lượng trăm nghìn trăm triệu vạn việc khổ hạnh hoạn nạn. BỒ TÁT đó được chức vụ như thế xong.

無量功德。智慧轉增。佛子!菩薩住法雲地。

Trụ Pháp vân Địa. Vô lượng công Đức. Trí tuệ chuyển tăng. Phật Tử! BỒ TÁT trụ Pháp vân Địa.

Dừng ở Bạc Mây pháp. Vô lượng công Đức. Trí tuệ chuyển tăng. Phật Tử! BỒ TÁT dừng ở Bạc Mây pháp.

如實知欲界集, 色界集, 無色界集。如實知世間性集, Như thực tri Dục giới tập, Sắc giới tập, vô Sắc giới tập. Như thực tri Thế gian tính tập, **Biết như thực tập hợp Cõi Dục, tập hợp Cõi Sắc, tập hợp Cõi Không có Sắc. Biết như thực tập hợp tính Thế gian,**

眾生性集, 識性集, 有爲性集, 無爲性集, 虛空性集, chúng sinh tính tập, Thức tính tập, Hữu vi tính tập, Vô vi tính tập, hư không tính tập,

Kinh Hoa Nghiêm

tập hợp tính chúng sinh, tập hợp tính Thức, tập hợp tính Có hình, tập hợp tính Không có hình, tập hợp tính khoảng không,
法性集, 涅槃性集, 邪見諸煩惱性集。

Pháp tính tập, Niết Bàn tính tập, tà kiến chư Phiền não tính tập.

tập hợp tính Pháp, tập hợp tính Niết Bàn, tập hợp tính các Phiền não thấy sai trái.

如實知諸世間法成壞集, 聲聞道集, 辟支佛道集, 菩薩道集。

Như thực tri chư Thế gian Pháp thành hoại tập, Thanh Văn Đạo tập, Bích Chi Phật Đạo tập, Bồ Tát Đạo tập.

Biết như thực tập hợp thành hỏng của các Pháp Thế gian, tập hợp Đạo Thanh Văn, tập hợp Đạo Bích Chi Phật, tập hợp Đạo Bồ Tát.

諸佛力, 無畏, 不共法, 色身, 法身集。一切智集。

Chư Phật lực, vô úy, bất cộng Pháp, Sắc thân, Pháp thân tập. Nhất thiết Trí tập.

Kinh Hoa Nghiêm

Tập hợp các lực Phật, không sợ hãi, không cùng Pháp, Sắc thân, Thân Pháp. Tập hợp Tất cả Trí tuệ.

得佛道，轉法輪，示滅度集。舉要言之。

Đắc Phật Đạo, chuyển Pháp luân, thị Diệt độ tập. Cử yếu ngôn chi.

Được Đạo Phật, chuyển vận vãng Pháp, tập hợp tỏ rõ vào Niết Bàn Phật. Chủ yếu nói rằng.

如實知一切法差別集。是菩薩以如是智慧隨順菩提行。

Như thực tri nhất thiết Pháp sai biệt tập.

Thị Bồ Tát dĩ như thị Trí tuệ tùy thuận Bồ Đề hạnh.

Biết như thực tập hợp tất cả Pháp khác biệt. Bồ Tát đó dùng Trí tuệ như thế thuận theo hạnh Bồ Đề.

如實知眾生化，業化，煩惱化，諸見化，世界化，

**Như thực tri chúng sinh hóa, Nghiệp hóa ,
Phiền não hóa, chư kiến hóa, Thế giới hóa,**

Kinh Hoa Nghiêm

**Biết như thực hóa ra chúng sinh, hóa ra
Nghiệp, hóa ra Phiền não, hóa ra các thấy,
hóa ra Thế giới,**

法界化, 聲聞化, 辟支佛化, 菩薩化, 如來化,

**Pháp giới hóa, Thanh Văn hóa, Bích Chi
Phật hóa, Bồ Tát hóa, Như Lai hóa,**

**Hóa ra Cõi Pháp, hóa ra Thanh Văn, hóa ra
Bích Chi Phật, hóa ra Bồ Tát, hóa ra Như
Lai,**

一切化, 分別無分別化。是菩薩如實知佛力持, 法持,

Nhất thiết hóa, phân biệt vô phân biệt hóa.

**Thị Bồ Tát như thực trì Phật lực trì, Pháp
trì,**

**Hóa ra tất cả, hóa ra phân biệt không phân
biệt. Bồ Tát đó biết như thực giữ lực Phật,
giữ Pháp,**

業持, 煩惱持, 時持, 願持, 先世持, 行持, 劫壽持,
智持。

**Nghiệp trì, Phiền não trì, thời trì, nguyện
trì, tiên thế trì, hạnh trì, Kiếp thọ trì, Trí trì.**

Kinh Hoa Nghiêm

**giữ Nghiệp, giữ Phiền não, giữ thời, giữ
nguyện, giữ đời trước, giữ hạnh, giữ Kiếp
thọ, giữ Trí tuệ.**

是菩薩住十地。諸佛所有微細智。所謂行微細智，
命終微細智，

**Thị BỒ Tát trụ Thập Địa. Chư Phật sở hữu
vi tế Trí. Sở vi hành vi tế Trí, mệnh chung
vi tế Trí.**

**BỒ Tát đó dừng ở Bậc 10. Tất cả Trí tuệ
nhỏ bé của các Phật. Gọi là Trí tuệ nhỏ bé
thực hành, Trí tuệ nhỏ bé bỏ mệnh.**

受胎微細智，出生微細智，出家微細智，得道微細智，
神力自在微細智。

**Thụ thai vi tế Trí, xuất sinh vi tế Trí, Xuất
gia vi tế Trí, đắc Đạo vi tế Trí, Thần lực Tự
tại vi tế Trí.**

**Trí tuệ nhỏ bé nhận bào thai, Trí tuệ nhỏ
bé sinh ra, Trí tuệ nhỏ bé Xuất gia, Trí tuệ
nhỏ bé được Đạo, Trí tuệ nhỏ bé Thần lực
Tự do.**

轉法輪微細智，持壽命微細智，示涅槃微細智，
法久住微細智。

Kinh Hoa Nghiêm

Chuyển Pháp luân vi tế Trí, trì thọ mệnh vi tế Trí, thị Niết Bàn vi tế Trí, Pháp cứu trụ vi tế Trí.

Trí tuệ nhỏ bé chuyển vận vàng Pháp, Trí tuệ nhỏ bé giữ thọ mệnh, Trí tuệ nhỏ bé tỏ rõ Niết Bàn, Trí tuệ nhỏ bé dừng lâu dài của Pháp.

如是等微細智。皆如實知。又諸佛密處。所謂身密，口密，意密。

Như thị đẳng vi tế Trí. Giai như thực tri.

Hựu chư Phật mật xứ. Sở vị thân mật, khẩu mật, ý mật.

Như thế cùng với Trí tuệ nhỏ bé. Đều biết như thực. Mới lại nơi bí mật của các Phật. Gọi là bí mật thân, bí mật miệng, bí mật ý.

知時非時密，與菩薩授記密，攝伏眾生密，諸乘差別密。

Tri thời phi thời mật, dĩ Bồ Tát thụ kí mật, nhiếp phục chúng sinh mật, chư Thừa sai biệt mật.

Bí mật biết thời sai thời, bí mật ghi nhớ ban cho Bồ Tát thành Phật, bí mật hút lấy

Kinh Hoa Nghiêm

hàng phục chúng sinh, bí mật các Bậc Pháp khác biệt.

八萬四千諸根差別密，業如實所作密，行得菩提密。

**Bát vạn tứ thiên chư Căn sai biệt mật,
Nghệp như thực sở tác mật, hành đắc BỒ ĐỀ mật.**

Bí mật 8 vạn 4 nghìn các Căn thiện khác biệt, bí mật làm được Nghiệp như thực, bí mật thực hành được BỒ ĐỀ.

如是等密。皆如實知。是菩薩諸佛所有入劫智。

Như thị đẳng mật. Giai như thực tri. Thị BỒ TÁT chư Phật sở hữu nhập Kiếp Trí.

Như thế cùng với bí mật. Điều biết như thực. BỒ TÁT đó các Phật tất cả nhập vào Trí tuệ Kiếp.

所謂一劫攝阿僧祇劫，阿僧祇劫攝一劫。

Sở vị nhất Kiếp nhiếp A tăng kì Kiếp, A tăng kì Kiếp nhiếp nhất Kiếp.

Gọi là một Kiếp hút lấy A tăng kì Kiếp, A tăng kì Kiếp hút lấy một Kiếp.

有數劫攝無數劫，無數劫攝有數劫。

Kinh Hoa Nghiêm

Hữu số Kiếp nhiếp vô số Kiếp, vô số Kiếp nhiếp hữu số Kiếp.

Có số Kiếp hút lấy vô số Kiếp, vô số Kiếp hút lấy có số Kiếp.

一念攝劫，劫攝一念。劫攝非劫，非劫攝劫。

Nhất niệm nhiếp Kiếp, Kiếp nhiếp nhất niệm. Kiếp nhiếp phi Kiếp, phi Kiếp nhiếp Kiếp.

Một nghĩ nhớ hút lấy Kiếp, Kiếp hút lấy một nghĩ nhớ. Kiếp hút lấy Kiếp sai, Kiếp sai hút lấy Kiếp.

有佛劫攝無佛劫，無佛劫攝有佛劫。

Hữu Phật Kiếp nhiếp vô Phật Kiếp, vô Phật Kiếp nhiếp hữu Phật Kiếp.

Kiếp có Phật hút lấy Kiếp không có Phật, Kiếp không có Phật hút lấy Kiếp có Phật.

過去，未來劫攝現在劫。現在劫攝過去，未來劫。

Quá khứ , Vị lai Kiếp nhiếp Hiện tại Kiếp.

Hiện tại Kiếp nhiếp Quá khứ , Vị lai Kiếp.

Kiếp Quá khứ Tương lai hút lấy Kiếp Hiện tại. Kiếp Hiện tại hút lấy Kiếp Quá khứ

Tương lai.

Kinh Hoa Nghiêm

未來，過去劫攝現在劫。現在劫攝未來，過去劫。

Vị lai, Quá khứ Kiếp nhiếp Hiện tại Kiếp.

Hiện tại Kiếp nhiếp Vị lai, Quá khứ Kiếp.

Kiếp Tương lai Quá khứ hút lấy Kiếp Hiện

tại. Kiếp Hiện tại hút lấy Kiếp Tương lai

Quá khứ.

長劫攝短劫，短劫攝長劫。諸劫攝相。皆如實知。

Trường Kiếp nhiếp đoản Kiếp, đoản Kiếp

nhiếp trường Kiếp. Chư Kiếp nhiếp tướng.

Giai như thực tri.

Kiếp dài hút lấy Kiếp ngắn, Kiếp ngắn hút

lấy Kiếp dài. Các Kiếp hút lấy tướng. Đều

biết như thực.

是菩薩諸佛所入微塵智，國土智，眾生身心智。

Thị Bồ Tát chư Phật sở nhập vi trần Trí,

Quốc thổ Trí, chúng sinh thân tâm Trí.

Bồ Tát đó ở nơi ở của các Phật nhập vào

Trí tuệ bụi trần, Trí tuệ Đất nước, Trí tuệ

thân tâm chúng sinh.

眾生身心得道智，眾生行智，至一切處智。

Chúng sinh thân tâm đắc Đạo Trí, chúng

sinh hành Trí, chí nhất thiết xứ Trí.

Thân tâm chúng sinh được Trí tuệ của Đạo, Trí tuệ thực hành của chúng sinh, Trí tuệ tới tất cả nơi.

遍行佛道智，順行智，逆行智，不可思議智。

Biển hành Phật Đạo Trí, thuận hành Trí, nghịch hành Trí, bất khả tư nghị Trí.

Thực hành khắp Trí tuệ Đạo Phật, thuận theo thực hành Trí tuệ, thực hành ngược lại Trí tuệ, Trí tuệ không thể nghĩ bàn.

一切世間，聲聞，辟支佛，

菩薩所不能知。皆如實知。佛子！

Nhất thiết Thế gian, Thanh Văn, Bích Chi Phật, Bồ Tát sở bất năng tri. Giai như thực tri. Phật Tử !

Tất cả Thế gian, Thanh Văn, Bích Chi Phật, Bồ Tát không thể biết. Đều biết như thực. Phật Tử !

諸佛智慧廣大無量。菩薩住是地。則能得入如是智慧。

Chư Phật Trí tuệ quảng đại vô lượng. Bồ Tát trụ thị Địa. Tắc năng đắc nhập như thị Trí tuệ.

Kinh Hoa Nghiêm

**Trí tuệ các Phật rộng lớn vô lượng. Bồ Tát
dừng ở Bạc đó. Chắc có thể được nhập vào
Trí tuệ như thế.**

是菩薩摩訶薩隨是地行。得菩薩不可思議解脫，

Thị Bồ Tát Ma ha tát tùy thị Địa hạnh. Đắc

Bồ Tát bất khả tư nghị Giải thoát,

Bồ Tát Bồ Tát lớn đó thuận theo hạnh Bạc

như thế. Được Giải thoát không thể nghĩ

bàn của Bồ Tát,

無礙解脫，淨行解脫，普門明解脫，如來藏解脫，

Vô ngại Giải thoát, Tịnh hạnh Giải thoát,

Phổ môn minh Giải thoát, Như Lai tạng

Giải thoát,

Giải thoát không trở ngại, Giải thoát hạnh

Thanh tịnh, Giải thoát sáng môn rộng

khắp, Giải thoát tạng Như Lai,

隨無礙論解脫，入三世解脫，法性藏解脫，

Tùy vô ngại luận Giải thoát, nhập Tam thế

Giải thoát, Pháp tính tạng Giải thoát,

Giải thoát thuận theo luận không trở ngại,

nhập vào Giải thoát Ba Đời, Giải thoát tạng

tính Pháp,

Kinh Hoa Nghiêm

明解脫，勝進解脫。是菩薩十解脫爲首。

Minh Giải thoát, thắng tiến Giải thoát. Thị Bồ Tát thập Giải thoát vi thủ.

Giải thoát sáng, Giải thoát được tiến lên.

10 Giải thoát của Bồ Tát đó là hàng đầu.

得如是等無量無邊百千萬億阿僧祇解脫。

Đắc như thị đẳng vô lượng vô biên bách thiên vạn ức A tăng kì Giải thoát.

Được như thế cùng với vô lượng vô biên trăm nghìn vạn trăm triệu A tăng kì Giải thoát.

百千萬無量阿僧祇三昧，百千萬無量阿僧祇陀羅尼。

Bách thiên vạn vô lượng A tăng kì Tam muội, bách thiên vạn vô lượng A tăng kì Đà La Ni.

Trăm nghìn vạn vô lượng A tăng kì Tam muội, trăm nghìn vạn vô lượng A tăng kì Nhận giữ nhớ không quên.

百千萬無量阿僧祇神通。亦復如是。

Bách thiên vạn vô lượng A tăng kì Thần thông. Diệc phục như thị.

**Trăm nghìn vạn vô lượng A tăng kì Thân
thông. Cũng lại như thế.**

是菩薩成就如是智慧。隨順菩提。成就無量念力。

**Thị BỒ Tát thành tựu như thị Trí tuệ. Tùy
thuận BỒ ĐỀ. Thành tựu vô lượng niệm lực.**

BỒ Tát đó thành công Trí tuệ như thế.

**Thuận theo BỒ ĐỀ. Thành công vô lượng
lực nhớ.**

能於一念頃。至十方無量佛所。

**Năng ư nhất niệm khoảnh. Chí thập
phương vô lượng Phật sở.**

**Có thể với giây phút nghĩ nhớ. Tới nơi ở
của vô lượng Phật 10 phương.**

無量法明，無量法雨。皆能受持。

**Vô lượng Pháp minh, vô lượng Pháp vũ.
Giai năng thụ trì.**

**Vô lượng Pháp sáng, vô lượng mưa Pháp.
Đều có thể nhận giữ.**

譬如娑伽羅龍王所澍大雨。唯除大海。餘不能受。

**Thí như Sa Già La Long Vương sở chú đại
vũ. Duy trừ đại hải. Dư bất năng thụ.**

**Ví như Vua Rồng Sa Già La làm mưa lớn.
Chỉ ngoại trừ biển lớn. Khác không thể
nhận.**

菩薩摩訶薩亦復如是。如來微密雨，大法雨。

**Bồ Tát Ma ha tát diệc phục như thị. Như
Lai vi mật vũ, đại Pháp vũ.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn cũng lại như thế. Mưa bí
mật nhỏ, mưa Pháp lớn của Như Lai.**

一切眾生，聲聞，辟支佛乃至九地菩薩所不能受。

**Nhất thiết chúng sinh, Thanh Văn, Bích
Chi Phật, nãi chí cứu Địa Bồ Tát sở bất
năng thụ.**

**Tất cả chúng sinh, Thanh Văn, Bích Chi
Phật, thậm chí Bồ Tát Bạc 9 không thể
nhận.**

唯此菩薩住法雲地。悉能受持。譬如大海。

**Duy thử Bồ Tát trụ Pháp vân Địa. Tất năng
thụ trì. Thí như đại hải.**

**Chỉ Bồ Tát này dừng ở Bạc Mây pháp. Đều
có thể nhận giữ. Ví như biển lớn.**

一龍王起大雲雨皆能堪受。若二若三。

Nhất Long vương khởi đại vân vũ, giai năng kham thụ. Nhược nhị nhược tam.

Một Vua Rồng nổi lên mây mưa lớn, đều có thể chịu nhận. Nếu hai hoặc ba.

乃至無量無邊諸大龍王所起雲雨。一時澍下。

Nãi chí vô lượng vô biên chư đại Long vương sở khởi vân vũ. Nhất thời chú hạ.

Thậm chí vô lượng vô biên các Vua Rồng lớn nổi lên mây mưa. Cùng lúc mưa xuống.

皆能受持。菩薩摩訶薩亦如是。住法雲地。

Giai năng thụ trì. Bồ Tát Ma ha tát diệc như thị. Trụ Pháp vân Địa.

Đều có thể nhận giữ. Bồ Tát Bồ Tát lớn cũng như thế. Dừng ở Bạc Mây pháp.

於一佛所。能受大法明雨。二佛三佛。

Ư nhất Phật sở năng thụ đại Pháp minh vũ. Nhị Phật tam Phật.

Ở nơi ở của một Phật có thể nhận mưa Pháp sáng lớn. Hai Phật ba Phật.

乃至不可說不可說佛。於一念中皆能堪受。

Nãi chí bất khả thuyết bất khả thuyết Phật. Ư nhất niệm trung giai năng kham thụ.

Thậm chí không thể nói không thể nói Phật. Ở trong một nghĩ nhớ đều có thể chịu nhận.

如是諸佛大法雲雨。是故此地名法雲地。

Như thị chư Phật đại Pháp vân vũ. Thị cố thử Địa danh Pháp vân Địa.

Mây mưa Pháp lớn của các Phật như thế. Vì thế Bạc này tên là Bạc Mây pháp.

解脫月言：佛子！是菩薩於一念中。

Giải Thoát Nguyệt ngôn : Phật Tử ! Thị Bồ Tát ư nhất niệm trung.

Giải Thoát Nguyệt nói rằng : Phật Tử ! Bồ Tát đó ở trong một nghĩ nhớ.

能堪受幾所大法明雨？答言：佛子！

Năng kham thụ kỷ sở đại Pháp minh vũ ?

Đáp ngôn : Phật Tử !

Có thể chịu nhận được bao nhiêu mưa Pháp sáng lớn ? Trả lời nói rằng : Phật Tử !

譬如十方所有不可說百千萬億那由他世界微塵。

Thí như thập phương sở hữu bất khả thuyết bách thiên vạn ức Na do tha Thế giới vi trần.

**Ví như tất cả bụi trần của trăm nghìn vạn
trăm triệu Na do tha Thế giới không thể nói
10 phương.**

爾所微塵世界眾生。假使皆得聞持陀羅尼爲佛侍者
。

**Nhĩ sở vi trần Thế giới chúng sinh. Giả sử
giai đắc văn trì Đà La Ni vi Phật thị giả.
Nơi đó chúng sinh Thế giới như bụi trần.
Giả sử đều được nghe giữ Đà La Ni là
người trợ giúp Phật.**

爲大聲聞多聞第一。如金剛蓮華上佛善伏比丘。

**Vi đại Thanh Văn Đa văn đệ nhất. Như Kim
cương Liên hoa thượng Phật thiện phục Tì
kheo.**

**Là Thanh Văn lớn Nghe nhiều bậc nhất.
Như Phật trên hoa Sen Kim cương dễ hàng
phục Tì Kheo.**

其一眾生成就如是多聞之力。餘亦如是。一人所受
。

**Kỳ nhất chúng sinh thành tựu như thị Đa
văn chi lực. Dư diệc như thị. Nhất nhân sở
thụ.**

Một chúng sinh đó thành công lực Nghe nhiều như thế. Người khác cũng như thế. Một người nhận được.

餘不重問。如是一切各各不同。於意云何？

Dư bất trùng vấn. Như thị nhất thiết các các bất đồng. Ư ý vân hà ?

Người khác không hỏi lại. Như thế tất cả từng người khác nhau. Ý đó là thế nào ?

是一切眾生受持多聞。力爲多不？

答言。甚多。不可稱計。

Thị nhất thiết chúng sinh thụ trì Đa văn.

Lực vi đa phủ ? Đáp ngôn : Thậm đa bất khả xưng kế.

Tất cả chúng sinh đó nhận giữ Nghe nhiều.

Lực nhiều phải không ? Trả lời nói rằng :

Rất nhiều không thể đọc đếm.

佛子！

我今爲汝說是菩薩住法雲地。於一念頃。於一佛所

。

Phật Tử ! Ngã kim vị Nhữ thuyết thị Bồ Tát trụ Pháp vân Địa. Ư nhất niệm khoảnh ư nhất Phật sở.

**Phật Tử ! Ta nay vì Ngài nói Bồ Tát đó
dừng ở Bạc Mây pháp. Với một giây phút
nghĩ nhớ ở nơi ở của một Phật.**

受三世法藏大法明雨。上一切眾生多聞之力

**Thụ Tam thế Pháp tạng đại Pháp minh vũ.
Thượng nhất thiết chúng sinh Đa văn chi
lực.**

**Nhận mưa Pháp sáng lớn tạng Pháp Ba
Đời. Lực Nghe nhiều của tất cả chúng sinh
nói ở trên.**

百分不及一。乃至算數譬諭所不能及。

**Bách phần bất cập nhất. Nãi chí toán số thí
dụ sở bất năng cập.**

**Không bằng một phần trăm. Thậm chí tính
toán ví dụ không thể theo kịp.**

如一佛所聞十方世界微塵諸佛。

**Như nhất Phật sở văn thập phương Thế
giới vi trần chư Phật.**

**Như ở nơi ở của một Phật nghe các Phật
bằng số bụi trần của Thế giới 10 phương.**

皆能受持大法明雨。復能過此無量無邊。

Kinh Hoa Nghiêm

Giai năng thụ trì đại Pháp minh vũ. Phục năng quá thử vô lượng vô biên.

Đều có thể nhận giữ mưa Pháp sáng lớn.

Lại có thể vượt quá vô lượng vô biên này.

於一念頃亦能受持。是故名爲法雲地。佛子！

Ư nhất niệm khoảnh diệc năng thụ trì. Thị cố danh vi Pháp vân Địa. Phật Tử !

Với một giây phút nghĩ nhớ cũng có thể

nhận giữ. Vì thế tên là Bạc Mây pháp. Phật Tử !

菩薩摩訶薩住法雲地。自從願力生大慈悲福德智慧

。

Bồ Tát Ma ha tát trụ Pháp vân Địa. Tự tòng nguyện lực sinh Đại Từ Bi Phúc Đức Trí tuệ.

Bồ Tát Bồ Tát lớn dừng ở Bạc Mây pháp.

Từ nguyện lực của mình sinh ra Đại Từ Bi Phúc Đức Trí tuệ.

以爲密雲。現種種身。以爲雜色雲。通明無畏。

Dĩ vị mật vân. Hiện chủng chủng thân. Dĩ vị tạp sắc vân. Thông minh vô úy.

**Do vì mây bí mật. Hiện ra đủ các loại thân.
Do vì mây sắc hỗn tạp. Thông minh không
sợ hãi.**

以爲電光。震大雷音。說法降魔。一念一時。

**Dĩ vị điện quang. Chấn đại lô âm. Thuyết
Pháp hàng Ma. Nhất niệm nhất thời.**

**Do vì ánh chớp điện. Âm sấm lớn chấn
động. Nói Pháp hàng phục Ma. Thời khắc
một nghĩ nhớ.**

能於上所說微塵世界。皆悉周普。以雨善法甘露法
雨。

**Năng ư thượng sở thuyết vi trần Thế giới.
Giai tất châu phổ. Dĩ vũ thiện Pháp Cam lộ
Pháp vũ.**

**Có thể Thế giới như bụi trần được nói ở
bên trên. Hết thấy đều đầy khắp. Do tưới
mưa Pháp Cam lộ Pháp thiện.**

滅諸眾生隨心所樂無明所起煩惱焰故。

**Diệt chư chúng sinh tùy tâm sở nạo Vô
minh sở khởi Phiền não diệm cố.**

Kinh Hoa Nghiêm

Do diệt mất ngọn lửa Phiền não do Ngu tối nổi lên bởi ham thích theo tâm của các chúng sinh.

是故名爲法雲地。復次佛子!菩薩摩訶薩住法雲地。

Thị cố danh vi Pháp vân Địa. Phục thứ Phật Tử! Bồ Tát Ma ha tát trụ Pháp vân Địa.

Vì thế tên là Bạc Mây pháp. Lại nữa Phật Tử! Bồ Tát Bồ Tát lớn dừng ở Bạc Mây pháp.

於一世界從兜率天來下。乃至示大涅槃。一切佛事。

Ư nhất Thế giới tòng Đâu Suất Thiên lai hạ. Nãi chí thị đại Niết Bàn. Nhất thiết Phật sự. Ở tất cả Thế giới từ Trời Đâu Suất tới hạ xuống. Thậm chí tỏ rõ Niết Bàn Phật. Tất cả việc Phật.

隨所度眾生皆現神力。若二若三。

Tùy sở độ chúng sinh giai hiện Thần lực. Nhược nhị nhược tam.

Thuận theo độ thoát chúng sinh đều hiện ra Thần lực. Nếu hai hoặc ba.

乃至如上微塵數世界。又復過是百千萬億阿僧祇世界。

Nãi chí như thượng vi trần số Thế giới. Hựu phục quá thị bách thiên vạn ức A tăng kì Thế giới.

Thậm chí Thế giới bằng số bụi trần như nói ở trên. Lại còn vượt qua trăm nghìn vạn trăm triệu A tăng kì Thế giới đó.

從兜率天來下。乃至示大涅槃。一切佛事。

Tòng Đâu Suất Thiên lai hạ. Nãi chí thị đại Niết Bàn. Nhất thiết Phật sự.

Từ Trời Đâu Suất tới hạ xuống. Thậm chí tỏ rõ Niết Bàn Phật. Tất cả việc Phật.

隨所度眾生皆現神力。是菩薩住此地。

Tùy sở độ chúng sinh giai hiện Thần lực. Thị Bồ Tát trụ thử Địa.

Thuận theo độ thoát chúng sinh đều hiện ra Thần lực. Bồ Tát đó dừng ở Bạc này.

於智慧中得上自在力。或以狹國爲廣。廣國爲狹。

Ư Trí tuệ trung đắc thượng Tự tại lực. Hoặc dĩ hiệp Quốc vi quảng. Quảng Quốc vi hiệp.

Ở trong Trí tuệ được lực Tự do cao nhất. Hoặc dùng Nước hẹp làm rộng. Nước rộng làm hẹp.

或以垢國爲淨。淨國爲垢。如是一切世界皆有神力。

Hoặc dĩ cấu Quốc vi tịnh. Tịnh Quốc vi cấu. Như thị nhất thiết Thế giới giai hữu Thần lực.

Hoặc dùng Nước bẩn làm sạch. Nước sạch làm bẩn. Tất cả Thế giới đều có Thần lực như thế.

是菩薩或於一微塵中。置三千大千世界鐵圍山川而不迫迮。

Thị Bồ Tát hoặc ư nhất vi trần trung. Trí Tam thiên Đại thiên Thế giới Thiết Vi sơn xuyên nhi bất bách trá.

Bồ Tát đó hoặc ở trong một bụi trần. Bồ trí đồng bằng núi Thiết Vi của Ba nghìn Đại thiên Thế giới mà không chèn ép.

Kinh Hoa Nghiêm

或二或三。乃至不可說不可說世界諸莊嚴事。

Hoặc nhị hoặc tam. Nãi chí bất khả thuyết bất khả thuyết Thế giới chư trang nghiêm sự.

Hoặc hai hoặc ba. Thậm chí các việc trang nghiêm của Thế giới không thể nói không thể nói.

示入一塵。或以一世界莊嚴事。示不可說不可說世界。

Thị nhập nhất trần. Hoặc dĩ nhất Thế giới trang nghiêm sự. Thị bất khả thuyết bất khả thuyết Thế giới.

Tỏ rõ nhập vào một bụi trần. Hoặc dùng việc trang nghiêm của một Thế giới. Tỏ rõ Thế giới không thể nói không thể nói.

或以不可說不可說世界眾生。置一世界中而不迫迮。

Hoặc dĩ bất khả thuyết bất khả thuyết Thế giới chúng sinh. Trí nhất Thế giới trung nhi bất bách trá.

Hoặc dùng chúng sinh của Thế giới không thể nói không thể nói. Bồ trí trong một Thế giới mà không chèn ép.

或以一世界眾生。置不可說不可說世界中。

Hoặc dĩ nhất Thế giới chúng sinh. Trí bất khả thuyết bất khả thuyết Thế giới trung.

Hoặc dùng chúng sinh của một Thế giới.

Bồ trí trong Thế giới không thể nói không thể nói.

或以不可說不可說世界。入一塵中而不惱眾生。

Hoặc dĩ bất khả thuyết bất khả thuyết Thế giới. Nhập nhất trần trung nhi bất nào chúng sinh.

Hoặc dùng Thế giới không thể nói không thể nói. Nhập vào trong một bụi trần mà không nào loạn chúng sinh.

或於一塵中。示一切佛神通力莊嚴之事。

Hoặc ư nhất trần trung. Thị nhất thiết Phật Thân thông lực trang nghiêm chi sự.

Hoặc trong một bụi trần. Tỏ rõ việc trang nghiêm lực Thân thông của tất cả Phật.

或於一念中。現不可說不可說世界微塵數身。

Kinh Hoa Nghiêm

Hoặc ư nhất niệm trung. Hiện bất khả thuyết bất khả thuyết Thế giới vi trần số thân.

Hoặc ở trong một nghĩ nhớ. Hiện ra thân bằng số bụi trần của Thế giới không thể nói không thể nói.

於一身中示無量手。以一一手執恒沙蓮華以散諸佛。

Ư nhất thân trung thị vô lượng thủ. Dĩ nhất nhất thủ chấp Hằng sa Liên hoa dĩ tán chư Phật.

Ở trong một thân tỏ rõ vô lượng tay. Dùng mỗi một tay nắm lấy hoa Sen nhiều như cát sông Hằng dùng rắc lên Phật.

雜香, 末香, 幡蓋寶物。如是一切莊嚴之具。

Tạp hương, mạt hương, phan cái bảo vật.

Như thị nhất thiết trang nghiêm chi cụ.

Hương hỗn tạp, hương bột, phướn lọng vật báu. Tất cả đồ dùng trang nghiêm như thế.

皆以手執供養諸佛。於一一身亦復如是。

Giai dĩ thủ chấp cúng dưỡng chư Phật. Ư nhất nhất thân diệc phục như thị.

Đều dùng tay nắm lấy cúng dường các Phật. Với mỗi một thân cũng lại như thế.

又一一身化塵數頭。於一一頭有塵數舌。

Hựu nhất nhất thân hóa trần số đầu. Ư nhất nhất đầu hữu trần số thiệt.

Mới lại mỗi một thân hóa ra đầu bằng số bụi trần. Với mỗi một đầu có lưỡi bằng số bụi trần.

以是神力讚歎諸佛。如是等事。於念念中遍滿十方。

Dĩ thị Thân lực tán thán chư Phật. Như thị đẳng sự. Ư niệm niệm trung biến mãn thập phương.

Dùng Thân lực đó ca ngợi các Phật. Như thế cùng với việc. Ở trong mỗi nghĩ nhớ đầy khắp 10 phương.

於念念中以神通力。無量世界示得佛道轉法輪。

Ư niệm niệm trung dĩ Thân thông lực. Vô lượng Thế giới thị đắc Phật Đạo chuyển Pháp luân.

Kinh Hoa Nghiêm

**Ở trong mỗi nghĩ nhớ dùng lực Thần thông.
Vô lượng Thế giới tỏ rõ được Đạo Phật
chuyển vận vàng Pháp.**

乃至大般涅槃。於三世中以神通力示現無量身。

**Nãi chí đại bát Niết Bàn. Ư Tam thế trung
dĩ Thần thông lực thị hiện vô lượng thân.**

**Thậm chí vào Niết Bàn Phật. Ở trong Ba
Đời dùng lực Thần thông tỏ ra rõ vô lượng
thân.**

於自身中現無量佛。無量佛土莊嚴事。

**Ư tự thân trung hiện vô lượng Phật. Vô
lượng Phật thổ trang nghiêm sự.**

Ở trong tự bản thân hiện ra vô lượng Phật.

Việc trang nghiêm vô lượng Đất Phật.

於自身中示一切世界成壞事。

**Ư tự thân trung thị nhất thiết Thế giới
thành hoại sự.**

**Ở trong tự bản thân tỏ rõ việc thành hỏng
của tất cả Thế giới.**

或於一毛孔出一切風而不惱眾生。

**Hoặc ư nhất mao khổng xuất nhất thiết
phong nhi bất nảo chúng sinh.**

Hoặc ở trong một lỗ chân lông sinh ra tất cả gió mà không náo loạn chúng sinh.

或以無量無邊世界爲一海水。此海水中作大蓮華。

Hoặc dĩ vô lượng vô biên Thế giới vi nhất hải thủy. Thử hải thủy trung tác đại Liên hoa.

Hoặc dùng vô lượng vô biên Thế giới làm nước một biển. Trong nước biển này làm ra hoa Sen lớn.

形色光明遍無量無邊世界。

Hình sắc Quang minh biến vô lượng vô biên Thế giới.

Quang sáng hình sắc tới khắp vô lượng vô biên Thế giới.

於中示菩提樹莊嚴妙事。乃至示得一切種智。

Ư trung thị BỒ ĐỀ thụ trang nghiêm diệu sự. Nãi chí thị đắc Nhất thiết chủng Trí.

Ở trong đó tỏ rõ việc vi diệu trang nghiêm của cây BỒ ĐỀ. Thậm chí tỏ rõ được Tất cả loại Trí tuệ.

或自身中現一方世界摩尼寶珠，日月星宿一切光明。

Hoặc tự thân trung hiện nhất phương Thế giới Ma ni bảo châu, Nhật Nguyệt tinh tú nhất thiết Quang minh.

Hoặc trong tự bản thân hiện ra châu báu ngọc Như ý của một phương Thế giới, tất cả Quang sáng của mặt Trời Trăng Sao.

乃至十方所有光明亦復如是。

Nãi chí thập phương sở hữu Quang minh diệc phục như thị.

Thậm chí tất cả Quang sáng 10 phương cũng lại như thế.

或口噓氣能令十方無量世界悉大震動。

Hoặc khẩu hư khí năng linh thập phương vô lượng Thế giới tất đại chấn động.

Hoặc hơi thở ra của miệng có thể làm cho vô lượng Thế giới 10 phương chấn động lớn.

不令眾生有恐畏想。或示十方世界水劫盡。

Bất linh chúng sinh hữu khủng úy tưởng.

Hoặc thị thập phương Thế giới thủy Kiếp tận.

**Không làm cho chúng sinh có ý tưởng
hoảng sợ. Hoặc tỏ rõ hết Kiếp đói khát của
Thế giới 10 phương.**

風劫，火劫盡。而眾生身隨意莊嚴。

**Phong Kiếp, hỏa Kiếp tận. Nhi chúng sinh
thân tùy ý trang nghiêm.**

**Hết Kiếp bệnh dịch, Kiếp chiến tranh. Mà
thân chúng sinh tùy ý trang nghiêm.**

或於自身示作如來身。如來身作自身。如來身作已
佛國。

**Hoặc ư tự thân thị tác Như Lai thân. Như
Lai thân tác tự thân. Như Lai thân tác kỷ
Phật Quốc.**

**Hoặc với tự bản thân tỏ rõ làm thân Như
Lai. Thân Như Lai làm thân của mình.**

Thân Như Lai làm Nước Phật của mình.

已佛國作如來身。佛子!菩薩摩訶薩在法雲地。神變
如是。

**Kỷ Phật Quốc tác Như Lai thân. Phật Tử!
Bồ Tát Ma ha tát tại Pháp vân Địa. Thân
biến như thị.**

**NƯỚC PHẬT CỦA MÌNH LÀM THÂN NHƯ LAI.
PHẬT TỬ ! BỒ TÁT BỒ TÁT LỚN Ở BẠC MÂY
PHÁP. THÂN BIẾN NHƯ THẾ.**

又餘無量神力自在示現。爾時會中諸菩薩，天，龍，
Hựu dư vô lượng Thần lực Tự tại thị hiện.
Nhĩ thời hội trung chư Bồ Tát, Thiên Long.
Mới lại vô lượng Thần lực khác Tự do tỏ ra
rõ. Khi đó trong hội các Bồ Tát, Trời Rồng.

夜叉，乾闥婆，阿脩羅，迦樓羅，緊那羅，摩睺羅伽，
四天王，

Các Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô
La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, tứ Thiên
vương.

**CÁC DẠ XOА, CÀN THÁT BÀ, A TU LA, CA LÔ
LA, KHẨN NA LA, MA HẦU LA GIÀ, 4 VUA
TRỜI.**

釋提桓因，梵天王，自在天子，淨居天等。

Thích Đề Hoàn Nhân, Phạm Thiên vương,
Tự Tại Thiên tử, Tịnh Cư Thiên đấng.
**Ngọc Hoàng Đế Thích, Vua Trời Phạm,
người Trời Tự Tại, Trời Tịnh Cư.**

各作是念。若菩薩神通力，智慧力如是無量無邊。

Kinh Hoa Nghiêm

Các tác thị niệm. Nhược Bồ Tát Thần thông lực, Trí tuệ lực như thị vô lượng vô biên.

Đều làm suy ngẫm đó. Nếu lực Thần thông, lực Trí tuệ của Bồ Tát vô lượng vô biên như thế.

佛復云何？時解脫月菩薩知大眾心所念。

Phật phục vân hà ? Thời Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát tri Đại chúng tâm sở niệm.

Phật lại ra sao ? Thời Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát biết suy ngẫm nơi tâm của Đại chúng.

問金剛藏菩薩言：佛子！

Vấn Kim Cương Tạng Bồ Tát ngôn : Phật Tử !

Hỏi Kim Cương Tạng Bồ Tát nói rằng : Phật Tử !

今諸大眾聞是菩薩神通智慧力。墮在疑網。

Kim chú Đại chúng văn thị Bồ Tát Thần thông Trí tuệ lực. Đọa tại nghi võng.

Hôm nay các Đại chúng nghe lực Trí tuệ Thần thông của Bồ Tát đó. Rơi vào trong lưới nghi hoặc.

Kinh Hoa Nghiêm

汝今當斷一切疑惑。示菩薩神通莊嚴妙事。

**Nhữ kim đương đoạn nhất thiết nghi hoặc.
Thị BỒ Tát Thần thông trang nghiêm diệu
sự.**

**Ngài nay cần cắt bỏ tất cả nghi hoặc. Việc
vi diệu trang nghiêm Thần thông của BỒ
Tát đó.**

時金剛藏菩薩即入一切佛國體性三昧。

**Thời Kim Cương Tạng BỒ Tát tức nhập
nhất thiết Phật quốc Thể tính Tam muội.**

**Thời Kim Cương Tạng BỒ Tát liền nhập
vào Tam muội Tính thể của tất cả Nước
Phật.**

時諸大眾天，龍，夜叉，乾闥婆，阿脩羅，迦樓羅，
緊那羅，摩睺羅伽，

**Thời chư Đại chúng Thiên Long, Dạ Xoa,
Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na
La, Ma Hầu La Già.**

**Thời các Đại chúng Trời Rồng, Dạ Xoa,
Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na
La, Ma Hầu La Già.**

四天王，釋提桓因，梵天王，自在天子，淨居天等。

Kinh Hoa Nghiêm

**Tứ Thiên vương, Thích ĐỀ Hoàn Nhân,
Phạm Thiên vương, Tự Tại Thiên tử, Tịnh
Cư Thiên đấng.**

**Bốn Vua Trời, Ngọc Hoàng Đế Thích, Vua
Trời Phạm, người Trời Tự Tại, Trời Tịnh
Cư. 皆自見知入金剛藏菩薩身中。**

**Giai tự kiến tri nhập Kim Cương Tạng Bồ
Tát thân trung.**

**Đều tự thấy biết nhập vào trong thân của
Kim Cương Tạng Bồ Tát.**

於其身內見三千大千世界莊嚴眾事。

**Ư kỳ thân nội kiến Tam thiên Đại thiên Thế
giới trang nghiêm chúng sự.**

**Ở bên trong thân đó thấy các việc trang
nghiêm của Ba nghìn Đại thiên Thế giới.**

若滿一劫說不可盡。於中見佛道場樹。

**Nhược mãn nhất Kiếp thuyết bất khả tận. Ư
trung kiến Phật Đạo tràng thụ.**

**Nếu trọn một Kiếp nói không thể hết. Thấy
cây Đạo tràng của Phật ở trong đó.**

其莖周圍十萬三千大千世界。高百萬三千大千世界

。

Kinh Hoa Nghiêm

Kỳ hành châu vi thập vạn Tam thiên Đại thiên Thế giới. Cao bách vạn Tam thiên Đại thiên Thế giới.

Chu vi thân của nó bằng 10 vạn Ba nghìn Đại thiên Thế giới. Cao trăm vạn Ba nghìn Đại thiên Thế giới.

覆三千億三千大千世界。稱樹高廣。

Phúc tam thiên ức Tam thiên Đại thiên Thế giới. Xưng thụ cao quảng.

Che lên ba nghìn trăm triệu Ba nghìn Đại thiên Thế giới. Nói cây cao rộng.

有師子座。其座上有佛。號一切智王如來。

Hữu Sư Tử tòa. Kỳ tòa thượng hữu Phật.

Hiệu Nhất Thiết Trí Vương Như Lai.

Có tòa Sư Tử. Có Phật trên tòa đó. Tên hiệu Nhất Thiết Trí Vương Như Lai.

一切大眾咸皆見佛坐在座上。

Nhất thiết Đại chúng hàm giai kiến Phật tọa tại tòa thượng.

Tất cả Đại chúng toàn bộ đều thấy Phật ngồi ở trên tòa.

其中所有莊嚴上妙供養之具。滿一劫說亦不可盡。

Kinh Hoa Nghiêm

Kỳ trung sở hữu trang nghiêm thượng diệu cúng dưỡng chi cụ. Mãn nhất Kiếp thuyết diệc bất khả tận.

Tất cả đồ cúng dưỡng vi diệu trang nghiêm nhất ở trong đó. Đây đủ một Kiếp nói cũng không thể hết.

金剛藏菩薩示現如是大神力已。還令大眾各在本處。

Kim Cương Tạng Bồ Tát thị hiện như thị đại Thần lực dĩ. Hoàn linh Đại chúng các tại bản xứ.

Kim Cương Tạng Bồ Tát tỏ ra rõ Thần lực lớn như thế xong. Giúp cho Đại chúng đều trở về nơi ở cũ của mình.

一切眾會生希有想。默然一心。觀金剛藏。

Nhất thiết chúng hội sinh hi hữu tưởng.

Mặc nhiên nhất tâm quan Kim Cương Tạng.

Tất cả chúng sinh trong hội sinh ý tưởng hiếm có. Im lặng nhất tâm nhìn Kim Cương Tạng.

時解脫月菩薩問金剛藏菩薩言。佛子!

Kinh Hoa Nghiêm

Thời Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát vấn Kim Cương Tạng Bồ Tát ngôn : Phật Tử !

Thời Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát hỏi Kim Cương Tạng Bồ Tát nói rằng : Phật Tử !

是三昧有大勢力。甚爲希有。是三昧者所號云何？
答言：

Thị Tam muội hữu đại thế lực. Thậm vi hi hữu. Thị Tam muội giả sở hiệu vân hà ?

Đáp ngôn :

Tam muội đó có thế lực lớn. Rất hiếm có. Tam muội đó tên hiệu là gì ? Trả lời nói rằng :

是三昧名一切佛國體性。問言：

Thị Tam muội danh Nhất thiết Phật Quốc thể tính. Vấn ngôn :

Tam muội đó tên là Thể tính của tất cả Nước Phật. Hỏi nói rằng :

是三昧所有勢力境界云何？答言：佛子！

Thị Tam muội sở hữu thế lực cảnh giới vân hà ? Đáp ngôn : Phật Tử !

Tất cả cảnh giới thế lực của Tam muội đó ra sao ? Trả lời nói rằng : Phật Tử !

Kinh Hoa Nghiêm

若菩薩摩訶薩善修成是三昧力者。

Nhược BỒ Tát Ma ha tát thiện tu thành thị Tam muội lực giả.

Nếu BỒ Tát BỒ Tát lớn thiện tu được lực của Tam muội đó.

能以如是無量恒沙世界微塵數三千大千世界於身中現。

Năng dĩ như thị vô lượng Hằng sa Thế giới vi trần số Tam thiên Đại thiên Thế giới ư thân trung hiện.

Có thể dùng Ba nghìn Đại thiên Thế giới bằng số bụi trần của vô lượng Hằng sa Thế giới như thế hiện ở trong thân.

復過是數。菩薩在法雲地。

Phục quá thị số. BỒ Tát tại Pháp vân Địa.

Lại vượt qua số đó. BỒ Tát ở Bạc Mây pháp.

得如是無量無邊百千萬億諸大三昧。是故菩薩住此地中。

Đắc như thị vô lượng vô biên bách thiên vạn ức chư đại Tam muội. Thị cố BỒ Tát trụ thử Địa trung.

Kinh Hoa Nghiêm

**Được vô lượng vô biên trăm nghìn vạn
trăm triệu các Tam muội lớn như thế. Vì
thế BỒ Tát dùng ở trong Bạc này.**

身，身業難可測知。口，口業難可測知。

**Thân, Thân nghiệp nan khả trắc tri. Khẩu,
Khẩu nghiệp nan khả trắc tri.**

**Thân, Nghiệp thân khó có thể đo lường
biết được. Miệng, Nghiệp miệng khó có thể
đo lường biết được.**

意，意業難可測知。神力自在難可測知。

**Ý, Ý nghiệp nan khả trắc tri. Thần lực Tự
tại nan khả trắc tri.**

**Ý, Nghiệp ý khó có thể đo lường biết được.
Thần lực Tự do khó có thể đo lường biết
được.**

觀三世法難可測知。諸三昧行入難可測知。

**Quan Tam thế Pháp nan khả trắc tri. Chư
Tam muội hành nhập nan khả trắc tri.**

**Quan sát Pháp Ba Đồi khó có thể đo lường
biết được. Thực hành nhập vào các Tam
muội khó có thể đo lường biết được.**

智力難可測知。遊戲諸解脫難可測知。

Trí lực nan khả trắc tri. Du hí chư Giải thoát nan khả trắc tri.

Lực Trí tuệ khó có thể đo lường biết được. Đi lại các Giải thoát khó có thể đo lường biết được.

變化所作，神力所作，如意所作難可測知。乃至舉足，下足。

Biến hóa sở tác, Thần lực sở tác, như ý sở tác nan khả trắc tri. Nãi chí cử túc, hạ túc. Làm được biến hóa, làm được Thần lực, làm được như ý khó có thể đo lường biết được. Thậm chí nâng chân, hạ chân.

菩薩住善慧地者不能測知。佛子！菩薩法雲地。

Bồ Tát trụ Thiện tuệ Địa giả bất năng trắc tri. Phật Tử ! Bồ Tát Pháp vân Địa.

Bồ Tát dừng ở Bạc Trí tuệ thiện không thể đo lường biết được. Phật Tử ! Bạc Mây pháp của Bồ Tát.

如是無量。若廣說者。無量無邊阿僧祇劫不能得盡

。

Kinh Hoa Nghiêm

Như thị vô lượng. Nhược quảng thuyết giả. Vô lượng vô biên A tăng kì Kiếp bất năng đắc tận.

Vô lượng như thế. Nếu rộng nói nó. Vô lượng vô biên A tăng kì Kiếp không thể hết được.

解脫月言：佛子！若菩薩行處力，神通力。

Giải Thoát Nguyệt ngôn : Phật Tử ! Nhược Bồ Tát hạnh xứ lực, Thần thông lực.

Giải Thoát Nguyệt Bồ Tát nói rằng : Phật Tử ! Nếu lực Thần thông, lực nơi hạnh của Bồ Tát.

如是者佛行處力，神通力復云何？答言：佛子！

Như thị giả Phật hạnh xứ lực, Thần thông lực phục vân hà ? Đáp ngôn : Phật Tử !

Như thế lực Thần thông, lực nơi của hạnh Phật lại như thế nào ? Trả lời nói rằng : Phật Tử !

譬如有人見一塊土而作是言。無邊世界地性爲多此耶？

Kinh Hoa Nghiêm

Thí như hữu nhân kiến nhất khối thổ nhi tác thị ngôn. Vô biên Thế giới Địa tính vi đa thủ đa ?

Ví như có người thấy một đồng đất mà làm lời nói như thế. Tính Đất của vô biên Thế giới là nhiều thế này chẳng.

汝所問者。我謂如是如來無量智慧。

Nhữ sở vấn giả. Ngã vi như thị. Như Lai vô lượng Trí tuệ.

Ngài nếu hỏi người đó. Tôi nói như thế. Trí tuệ vô lượng của Như Lai.

云何以菩薩智慧而欲測量？佛子！

如人取四天下地性少分。

Vân hà dĩ Bồ Tát Trí tuệ nhi dục trắc lượng ? Phật Tử ! Như nhân thủ tứ Thiên hạ địa tính thiểu phần.

Làm sao dùng Trí tuệ của Bồ Tát mà muốn đo lường ? Phật Tử ! Như người cầm lấy phần nhỏ tính đất của 4 Thiên hạ.

餘者極多。菩薩法雲地於無量劫。但可說耳。

Dư giả cực đa. Bồ Tát Pháp vân Địa ư vô lượng kiếp. Đãn khả thuyết nhĩ.

Kinh Hoa Nghiêm

Số thừa ra rất nhiều. Bạc Mây pháp của Bồ Tát ở vô lượng kiếp. Chỉ có thể nói vậy thôi.

何況如來地。我今當說令汝知之。佛現爲證。

Hà huống Như Lai Địa. Ngã kim đương thuyết linh Nhữ tri chi. Phật hiện vi chứng. Huống chi Bạc Như Lai. Ta nay cần nói giúp cho Ngài biết rõ. Phật hiện ra làm chứng.

如十方無量無邊世界微塵等諸佛世界。

Như thập phương vô lượng vô biên Thế giới vi trần đẳng chư Phật Thế giới.

Như các Thế giới Phật bằng số bụi trần của vô lượng vô biên Thế giới 10 phương.

十地菩薩皆滿其中。是諸菩薩有無量無邊業。

Thập Địa Bồ Tát giai mãn kỳ trung. Thị chư Bồ Tát hữu vô lượng vô biên Nghiệp.

Bồ Tát Bạc 10 đều tràn đầy trong đó. Các Bồ Tát đó có vô lượng vô biên Nghiệp.

修習菩薩功德智慧禪定。於如來功德智慧力。

Tu tập Bồ Tát công Đức Trí tuệ Thiên định. Ư Như Lai công Đức Trí tuệ lực.

Tu luyện Thiên định Trí tuệ công Đức của Bồ Tát. Với lực Trí tuệ công Đức của Như Lai.

百分不及一，百千萬億分不及一。

Bách phân bất cập nhất, bách thiên vạn ức phân bất cập nhất.

Không bằng một phần trăm, không bằng một phần trăm nghìn vạn trăm triệu.

乃至算數譬諭所不能及。佛子!是菩薩隨如是智慧。

Nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập.

Phật Tử! Thị Bồ Tát tùy như thị Trí tuệ.

Thậm chí tính toán ví dụ không thể bằng được. Phật Tử! Bồ Tát đó thuận theo Trí tuệ như thế.

順如來身，口，意。不捨諸菩薩三昧。

Thuận Như Lai Thân khẩu ý. Bất xả chư Bồ Tát Tam muội.

Thuận theo Thân miệng ý của Như Lai.

Không vứt bỏ Tam muội của các Bồ Tát.

勤心供養一切諸佛。於一一劫以一切供具。

Cần tâm cúng dưỡng nhất thiết chư Phật. Ư nhất nhất kiếp dĩ nhất thiết cúng cụ.

Tâm siêng cúng dường tất cả các Phật. Với mỗi một Kiếp dùng tất cả đồ cúng.

供養無量無邊諸佛。能悉具受諸佛神力。

Cúng dường vô lượng vô biên chư Phật.

Năng tất cụ thụ chư Phật Thần lực.

Cúng dường vô lượng vô biên các Phật.

Đều có thể nhận đủ Thần lực của các Phật.

轉復明勝。是菩薩於法性問難無能勝者。

Chuyển phục minh thắng. Thị Bồ Tát ư

Pháp tính vấn nan vô năng thắng giả.

Lại chuyển thành sáng tốt hơn. Bồ Tát đó

với tính Pháp hỏi khó không thể tốt hơn.

乃至無量無邊百千萬億劫不可窮盡。佛子!譬如天金

。

Nãi chí vô lượng vô biên bách thiên vạn ức

Kiếp bất khả cùng tận. Phật Tử! Thí như

Thiên kim.

Thậm chí vô lượng vô biên trăm nghìn vạn

trăm triệu Kiếp không thể tận cùng. Phật

Tử! Ví như vàng trên Trời.

以摩尼珠眾寶間錯。爲自在天王嚴身之具。

Kinh Hoa Nghiêm

**Dĩ Ma ni châu chúng bảo gian thác. Vi Tự
Tại Thiên vương nghiêm thân chi cụ.**

**Dùng ngọc Như ý giữa các vật báu. Làm đồ
dùng trang nghiêm trên thân của Vua Trời
Tự Tại.**

其餘諸天所不能及。亦無奪者。菩薩住十地。智慧
善根。

**Kỳ dư chư Thiên sở bất năng cập. Diệc vô
đoạt giả. Bồ Tát trụ Thập Địa. Trí tuệ thiện
Căn.**

Các Trời khác đó không thể bằng được.

**Cũng không đoạt được. Bồ Tát dừng ở Bạc
10. Trí tuệ Căn thiện.**

從初地乃至九地所不能及。菩薩住是地。得大智照
明。

**Tòng sơ Địa nãi chí cửu Địa sở bất năng
cập. Bồ Tát trụ thị Địa. Đắc đại Trí chiếu
minh.**

**Từ Bạc ban đầu thậm chí Bạc 9 không thể
bằng được. Bồ Tát dừng ở Bạc đó. Được
Trí tuệ lớn chiếu sáng.**

隨順一切智故。其餘智慧所不能壞。

Kinh Hoa Nghiêm

Tùy thuận Nhất thiết Trí cố. Kỳ dư Trí tuệ sở bất năng hoại.

Do thuận theo Tất cả Trí tuệ. Trí tuệ khác không thể phá hỏng được.

譬如大自在天王光明能令眾生身心清涼。

Thí như Đại Tự Tại Thiên vương Quang minh năng linh chúng sinh thân tâm thanh lương.

Ví như Quang sáng của Vua Trời Đại Tự Tại có thể làm cho thân tâm chúng sinh sạch mát.

一切生處眾生光明所不能及。菩薩摩訶薩亦如是。

Nhất thiết sinh xứ chúng sinh Quang minh sở bất năng cập. Bồ Tát Ma ha tát diệc như thị.

Tất cả nơi sinh Quang sáng của chúng sinh không thể bằng được. Bồ Tát Bồ Tát lớn cũng như thế. 住法雲地。智慧光明。一切聲聞，辟支佛所不能及。

Trụ Pháp vân Địa. Trí tuệ Quang minh.

Nhất thiết Thanh Văn, Bích Chi Phật sở bất năng cập.

Kinh Hoa Nghiêm

**Dừng ở Bạc Mây pháp. Quang sáng Trí tuệ.
Tất cả Thanh Văn, Bích Chi Phật không thể
bằng được.**

乃至九地菩薩亦不能及。是菩薩住是地中。

Nãi chí cứu Địa Bồ Tát diệc bất năng cập.

Thị Bồ Tát trụ thị Địa trung.

**Thậm chí Bồ Tát Bạc 9 cũng không thể
bằng được. Bồ Tát đó dừng ở trong Bạc
như thế.**

能令無量眾生住一切智道。佛子!菩薩住是地。

**Năng linh vô lượng chúng sinh trụ Nhất
thiết Trí Đạo. Phật Tử ! Bồ Tát trụ thị Địa.**

**Có thể giúp cho vô lượng chúng sinh dừng
ở Đạo Tất cả Trí tuệ. Phật Tử ! Bồ Tát dừng
ở Bạc đó.**

十方諸佛爲說三世智慧，法界智慧，一切世界智慧，
Thập phương chư Phật vị thuyết Tam thế
Trí tuệ, Pháp giới Trí tuệ , nhất thiết Thế
giới Trí tuệ.

**Các Phật 10 phương vì nói Trí tuệ Ba Đời,
Trí tuệ Cõi Pháp, Trí tuệ tất cả Thế giới.**

Kinh Hoa Nghiêm

普照住持一切世界智慧，
大慈大悲普覆一切眾生智慧。

**Phổ chiếu trụ trì nhất thiết Thế giới Trí tuệ,
Đại Từ Đại Bi phổ phúc nhất thiết chúng
sinh Trí tuệ.**

**Chiếu sáng khắp dùng giữ Trí tuệ tất cả
Thế giới, Đại Từ Đại Bi che lên khắp Trí
tuệ của tất cả chúng sinh.**

舉要言之。具足爲說至一切智道。佛子!

**Cử yếu ngôn chi. Cụ túc vị thuyết chí Nhất
thiết Trí Đạo. Phật Tử!**

**Chủ yếu nói lên rằng. Vì nói đầy đủ tới Đạo
Tất cả Trí tuệ. Phật Tử!**

是名菩薩摩訶薩第十法雲地。菩薩住是地。

**Thị danh Bồ Tát Ma ha tát đệ thập Pháp
vân Địa. Bồ Tát trụ thị Địa.**

**Tên là Bạc 10 Mây pháp của Bồ Tát Bồ Tát
lớn. Bồ Tát dùng ở Bạc này.**

多作摩醯首羅天王。智慧明達。

**Đa tác Ma Ê Thủ La Thiên vương. Trí tuệ
minh đạt.**

Đa phần làm Vua Trời Ma Ê Thủ La. Trí tuệ sáng suốt.

善說聲聞，辟支佛，
菩薩波羅蜜。於法性中有問難者。

Thiện thuyết Thanh Văn, Bích Chi Phật, Bồ Tát Ba La Mật. Ư Pháp tính trung hữu vấn nan giả.

Hay nói Thanh Văn, Bích Chi Phật, Pháp tới Niết Bàn của Bồ Tát. Ở trong tính Pháp có người hỏi khó.

無能令盡。所作善業布施，愛語，利益，
同事。皆不離念佛。

Vô năng linh tận. Sở tác thiện Nghiệp. Bồ thí, ái ngữ, lợi ích, đồng sự. Giai bất ly niệm Phật.

Không thể làm cho hết. Làm được Nghiệp thiện. Bồ thí, lời nói nhân ái, lợi ích, cùng làm việc. Đều không rời nhớ Phật.

不離念法。乃至不離念具足一切種智。常作是念。

Bất ly niệm Pháp. Nãi chí bất ly niệm cụ túc Nhất thiết chủng Trí. Thường tác thị niệm.

Không rời nhớ Pháp. Thậm chí không rời nhớ đầy đủ Tất cả loại Trí tuệ. Thường làm suy ngẫm đó.

我當於一切眾生爲首爲勝。乃至於一切眾生爲依止者。

Ngã đương ư nhất thiết chúng sinh vi thủ vi thắng. Nãi chí ư nhất thiết chúng sinh vi y chỉ giả.

Con đang với tất cả chúng sinh là đứng hàng đầu là tốt hơn. Thậm chí với tất cả chúng sinh là dùng dựa vào.

若欲如是勤行精進。於一念中。

Nhược dục như thị cần hành Tinh tiến. Ư nhất niệm trung

Nếu muốn siêng thực hành Tinh tiến như thế. Ở trong một nghĩ nhớ.

得無量百千萬億那由他不可說不可說世界微塵數三昧。

Đắc vô lượng bách thiên vạn ức Na do tha bất khả thuyết bất khả thuyết Thế giới vi trần số Tam muội.

Được Tam muội bằng số bụi trần của vô lượng trăm nghìn vạn trăm triệu Na do tha Thế giới không thể nói không thể nói.

乃至示爾所微塵數菩薩以爲眷屬。

Nãi chí thị nhĩ sở vi trần số Bồ Tát dĩ vi quyến thuộc.

Thậm chí tỏ rõ Bồ Tát bằng số bụi trần như thế dùng làm quyến thuộc.

若以願力神通自在復過是數。所謂諸行上妙供具。

Nhược dĩ nguyện lực Thần thông Tự tại phục quá thị số. Sở vi chư hạnh thượng diệu cúng cụ.

Nếu dùng lực nguyện Thần thông Tự do lại vượt qua số đó. Gọi là các hạnh đồ cúng tốt đẹp nhất.

信解起業。若身，若口，若光明，若諸根，若如意足。

Tín giải khởi Nghiệp. Nhược thân, nhược khẩu, nhược Quang minh, nhược chư Căn, nhược như ý túc.

Tin hiểu nổi lên Nghiệp. Nếu thân hay miệng hoặc Quang sáng, hay Căn thiện, hoặc đầy đủ như ý.

Kinh Hoa Nghiêm

若音聲，若行處。乃至若干百千萬億劫不可稱數。

Nhược âm thanh, nhược hành xứ. Nãi chí nhược can bách thiên vạn ức Kiếp bất khả xưng số.

Nếu âm thanh, hay nơi đi lại. Thậm chí rất nhiều trăm nghìn vạn triệu Kiếp không thể nói đếm.

佛子!是菩薩十地次第順行。趣向一切種智。

Phật Tử! Thị Bồ Tát thập Địa thứ đệ thuận hành. Thú hướng Nhất thiết chủng Trí.

Phật Tử! Mười Bậc Bồ Tát đó lần lượt thuận theo thực hành. Thích hướng về Tất cả loại Trí tuệ.

如從阿耨達池四河流出。滿足四天下無有窮盡。

Như tòng A Nậu Đạt trì tứ hà lưu xuất. Mãn túc tứ Thiên hạ vô hữu cùng tận.

Như từ ao A Nậu Đạt ra khỏi 4 dòng chảy.

Tràn đầy 4 Thiên hạ không có tận cùng.

乃入大海。

菩薩亦如是。。從菩薩出於善根大願之水。

Kinh Hoa Nghiêm

Nãi nhập đại hải. Bồ Tát diệc như thị. Tòng Bồ Tát xuất ư thiện Căn đại nguyện chi thủy.

Mới lại nhập vào biển lớn. Bồ Tát cũng như thế. Từ Bồ Tát sinh ra Căn thiện nguyện lớn là nước.

以四攝法滿足眾生而不窮盡。乃至一切種智。佛子！
Dĩ tứ Nhiếp Pháp mãn túc chúng sinh nhi bất cùng tận. Nãi chí Nhất thiết chủng Trí. Phật Tử !

Dùng 4 Pháp hút lấy đầy đủ chúng sinh mà không tận cùng. Thậm chí Tất cả loại Trí tuệ. Phật Tử !

是菩薩十地。因佛智故而有差別。如因大地有十大山王。

Thị Bồ Tát thập Địa. Nhân Phật Trí cố nhi hữu sai biệt. Như nhân Đại địa hữu thập đại sơn vương.

Mười Bậc Bồ Tát đó. Nhân do Trí tuệ của Phật mà có khác biệt. Như nhân do Đất lớn có 10 núi lớn nhất.

何等爲十？所謂雪山王，香山王，軻梨羅山王。

Kinh Hoa Nghiêm

**Hà đẳng vi thập ? Sở vị Tuyết sơn vương,
Hương sơn vương, Kha Lê La sơn vương.
Thế nào là 10 ? Gọi là núi Tuyết lớn, núi
Hương lớn, núi Kha Lê La lớn.**

仙聖山王, 由乾陀山王, 馬耳山王, 尼民陀羅山王。

**Tiên Thánh sơn vương, Do Kiền Đà sơn
vương, Mã Nhĩ sơn vương, Ni Dân Đà La
sơn vương.**

**Núi Tiên Thánh lớn, núi Do Kiền Đà lớn,
núi Mã Nhĩ lớn, núi Ni Dân Đà La lớn.**

斫迦羅山王, 宿慧山王, 須彌山王。如雪山王。

**Chước Ca La sơn vương, Tú Tuệ sơn
vương, Tu Di sơn vương. Như Tuyết sơn
vương.**

**Núi Chước Ca La lớn, núi Tú Tuệ lớn, núi
Tu Di lớn. Như núi Tuyết lớn.**

一切藥草集在其中而不可盡。菩薩亦如是。住歡喜
地。

**Nhất thiết dược thảo tập tại kỳ trung nhi
bất khả tận. Bồ Tát diệc như thị. Trụ Hoan
hỉ Địa.**

Kinh Hoa Nghiêm

Tất cả cây thuốc tập hợp ở trong đó mà không thể hết. Bồ Tát cũng như thế. Dùng ở Bạc Vui mừng.

一切世間經書，技藝，文頌，
呪術集在其中無有窮盡。

Nhất thiết Thế gian Kinh thư, kỹ nghệ, văn tụng, chú thuật tập tại kỳ trung vô hữu cùng tận.

Kinh sách, kỹ nghệ, văn tụng, chú thuật của tất cả Thế gian tập hợp ở trong đó không có tận cùng.

如香山王。一切諸香集在其中而不可盡。菩薩亦如是。

Như Hương sơn vương. Nhất thiết chư hương tập tại kỳ trung nhi bất khả tận. Bồ Tát diệt như thị.

Như núi Hương lớn. Tất cả các hương tập hợp ở trong đó mà không thể hết. Bồ Tát cũng như thế.

住離垢地。持戒頭陀。威儀助法集在其中無有窮盡。

Kinh Hoa Nghiêm

Trụ Ly cầu Địa. Trì Giới Đâu đà. Uy nghi trợ Pháp tập tại kỳ trung vô hữu cùng tận. Dừng ở Bạc Rời bản. Giữ Giới đứng hàng đầu. Uy nghi trợ giúp Pháp tập hợp ở trong đó không có tận cùng.

如軻梨羅山王。但以寶成。集諸妙華。取不可盡。菩薩亦如是。

Như Kha Lê La sơn vương. Dẫn dĩ bảo thành. Tập chư diệu hoa. Thủ bất khả tận. Bồ Tát diệc như thị.

Như núi Kha Lê La lớn. Chỉ do vật báu hình thành. Tập hợp các hoa đẹp. Lấy không thể hết. Bồ Tát cũng như thế.

住於明地。集一切世間禪定神通解脫三昧。

Trụ ư Minh Địa. Tập nhất thiết Thế gian Thiên định Thần thông Giải thoát Tam muội.

Dừng ở Bạc Sáng. Tập hợp Tam muội Giải thoát Thần thông Thiên định của tất cả Thế gian.

問不可盡。如仙聖山王。但以寶成。多有五通聖人

。

Kinh Hoa Nghiêm

**Vấn bất khả tận. Như Tiên Thánh sơn
vương. Dẫn dĩ bảo thành. Đa hữu Ngũ
thông Thánh nhân.**

**Hỏi không thể hết. Như núi Tiên Thánh. Chỉ
do vật báu hình thành. Có nhiều người
Thánh 5 Thân thông.**

不可窮盡。菩薩亦如是。住於焰地。集令眾生入道
因緣。

**Bất khả cùng tận. Bồ Tát diệc như thị. Trụ
ư Diệm Địa. Tập linh chúng sinh nhập Đạo
Nhân duyên.**

**Không thể tận cùng. Bồ Tát cũng như thế.
Dùng ở Bạc Ánh lửa. Tập hợp giúp cho
chúng sinh nhập vào Nhân duyên Đạo.**

種種問難不可窮盡。如由乾陀山王。但以寶成。

**Chúng chúng vấn nan bất khả cùng tận.
Như Do Kiền Đà sơn vương. Dẫn dĩ bảo
thành.**

**Đủ loại hỏi khó không thể tận cùng. Như
núi Do Kiền Đà lớn. Chỉ do vật báu hình
thành.**

集夜叉大神不可窮盡。菩薩亦如是。住難勝地。

Kinh Hoa Nghiêm

Tập Dạ Xoa đại Thần bất khả cùng tận. Bồ Tát diệt như thị. Trụ Nan thắng Địa.

Tập hợp Dạ Xoa Thần lớn không thể tận cùng. Bồ Tát cũng như thế. Dừng ở Bạc Khó được.

集一切自在如意神通。說不可盡。如馬耳山王。

Tập nhất thiết Tự tại như ý Thần thông. Thuyết bất khả tận. Như Mã Nhĩ sơn vương.

Tập hợp tất cả Tự do như ý Thần thông. Nói không thể hết. Như núi Mã Nhĩ lớn.

但以寶成。集眾妙果。取不可盡。菩薩亦如是。住現前地。

Đã dĩ bảo thành. Tập chúng diệu quả. Thủ bất khả tận. Bồ Tát diệt như thị. Trụ Hiện tiền Địa.

Chỉ do vật báu hình thành. Tập hợp các quả vi diệu. Lấy không thể hết. Bồ Tát cũng như thế. Dừng ở Bạc Hiện ra trước.

集深因緣法。說聲聞果不可窮盡。如尼民陀羅山王

。

Kinh Hoa Nghiêm

Tập thâm Nhân duyên Pháp. Thuyết Thanh Văn quả bất khả cùng tận. Như Ni Dân Đà La sơn vương.

Tập hợp sâu Pháp Nhân duyên. Nói quả Thanh Văn không thể tận cùng. Như núi Ni Dân Đà La lớn.

但以寶成。集一切大力龍神。不可窮盡。菩薩亦如是。

Đã dĩ bảo thành. Tập nhất thiết đại lực Long Thần bất khả cùng tận. Bồ Tát diệc như thị.

Chỉ do vật báu hình thành. Tập hợp tất cả Rồng Thần lực lớn không thể tận cùng. Bồ Tát cũng như thế.

住遠行地。集種種方便智慧。說辟支佛道。

Trụ Viễn hành Địa. Tập chủng chủng Phương tiện Trí tuệ. Thuyết Bích Chi Phật Đạo.

Dừng ở Bạc Di xa. Tập hợp đủ loại Trí tuệ Phương tiện. Nói Đạo Bích Chi Phật.

不可窮盡。如斫迦羅山王。但以寶成。集心自在者

。

Kinh Hoa Nghiêm

Bất khả cùng tận. Như Chước Ca La sơn vương. Dẫn dĩ bảo thành. Tập tâm Tự tại giả.

Không thể tận cùng. Như núi Chước Ca La lớn. Chỉ do vật báu hình thành. Tập hợp tâm Tự do.

不可窮盡。菩薩亦如是。住不動地。集一切菩薩自在道。

Bất khả cùng tận. Bồ Tát diệc như thị. Trụ Bất động Địa. Tập nhất thiết Bồ Tát Tự tại Đạo.

Không thể tận cùng. Bồ Tát cũng như thế. Dừng ở Bậc Không động. Tập hợp tất cả Đạo Bồ Tát Tự do.

說世間性不可窮盡。如宿慧山王。但以寶成。

Thuyết Thế gian tính bất khả cùng tận.

Như Tú Tuệ sơn vương. Dẫn dĩ bảo thành.

Nói tính Thế gian không thể tận cùng. Như núi Tú Tuệ lớn. Chỉ do vật báu hình thành.

集大神力諸阿脩羅。無有窮盡。菩薩亦如是。住善慧地。

Kinh Hoa Nghiêm

Tập đại Thần lực chư A Tu La. Vô hữu cùng tận. Bồ Tát diệc như thị. Trụ Thiện tuệ Địa.

Tập hợp các A Tu La Thần lực lớn. Không có tận cùng. Bồ Tát cũng như thế. Dừng ở Bạc Trí tuệ thiện.

集轉眾生行智。說世間相。不可窮盡。

Tập chuyển chúng sinh hành Trí. Thuyết Thế gian tướng. Bất khả cùng tận.

Tập hợp chuyển vận chúng sinh thực hành Trí tuệ. Nói hình tướng Thế gian. Không có tận cùng.

如須彌山王。但以寶成。集諸天神無有窮盡。菩薩亦如是。

Như Tu Di sơn vương. Dẫn dĩ bảo thành.

Tập chư Thiên Thần vô hữu cùng tận. Bồ Tát diệc như thị.

Như núi Tu Di lớn. Chỉ do vật báu hình thành. Tập hợp các Thiên Thần không có cùng tận. Bồ Tát cũng như thế.

住法雲地。集如來十力。四無所畏。說諸佛法。不可窮盡。

Kinh Hoa Nghiêm

**Trụ Pháp vân Địa. Tập Như Lai thập lực.
Tứ Vô sở úy. Thuyết chư Phật Pháp bất
khả cùng tận.**

**Dùng ở Bạc Mây pháp. Tập hợp 10 lực của
Như Lai. Bốn không sợ hãi. Nói các Pháp
Phật không thể tận cùng.**

是十寶山同在大海。因大海水有差別相。菩薩十地亦如是。

**Thị thập bảo sơn đồng tại đại hải. Nhân đại
hải thủy hữu sai biệt tướng. Bồ Tát thập
Địa diệc như thị.**

**Mười núi báu đó cùng ở biển lớn. Nhân do
nước biển lớn có hình tướng khác biệt.**

Mười Bạc Bồ Tát cũng như thế.

同在佛智。因一切智故。有差別相。佛子!譬如大海。

**Đồng tại Phật Trí. Nhân Nhất thiết Trí cố.
Hữu sai biệt tướng. Phật Tử ! Thí như đại
hải.**

**Cùng ở Trí tuệ của Phật. Nhân do Tất cả
Trí tuệ. Có hình tướng khác biệt. Phật Tử !
Ví như biển lớn.**

Kinh Hoa Nghiêm

以十相故名爲大海。無有能壞。何等爲十？
一漸次深。

Dĩ thập tướng cố danh vi đại hải. Vô hữu năng hoại. Hà đẳng vi thập ? Nhất tiệm thứ thâm.

Do 10 hình tướng cho nên tên là biển lớn. Không có thể phá hỏng. Thế nào là 10 ? Một là thứ tự sâu dần.

二不受死屍。三餘水失本名。四一味。五多寶。六極深難入。

Nhị bất thụ tử thi. Tam dư thủy thất bản danh. Tứ nhất vị. Ngũ đa bảo. Lục cực thâm nan nhập.

Hai là không nhận xác chết. Ba là nước thừa mất tên trước kia. Bốn là một vị. Năm là nhiều báu vật. Sáu là rất sâu khó nhập vào.

七廣大無量。八多大身眾生。九潮不失時。

Thất quảng đại vô lượng. Bát đa đại thân chúng sinh. Cửu triều bất thất thời.

Kinh Hoa Nghiêm

Bảy là rộng lớn vô lượng. Tám là nhiều chúng sinh thân lớn. Chín là thủy triều không sai thời.

十能受一切大雨無有盈溢。菩薩地亦如是。以十因緣故。

Thập năng thụ nhất thiết đại vũ vô hữu doanh dật. Bồ Tát Địa diệc như thị. Dĩ thập Nhân duyên cố.

Mười là có thể nhận tất cả mưa lớn không có chảy tràn. Bạc Bồ Tát cũng như thế. Do vì 10 Nhân duyên.

無有能壞。何等爲十？歡喜地中漸生堅固願。

Vô hữu năng hoại. Hà đẳng vi thập ? Hoan hỉ Địa trung tiệm sinh kiên cố nguyện.

Không có thể phá hỏng. Thế nào là 10 ?

Trong Bạc Vui mừng dần dần sinh nguyện kiên cố.

離垢地中不與破戒共宿。明地中捨諸假名。

Ly cấu Địa trung bất dĩ phá Giới cộng tú. Minh Địa trung xả chư giả danh.

Kinh Hoa Nghiêm

Trong Bậc Rời hẳn không cùng với phá Giới cùng qua đêm. Trong Bậc Sáng vứt bỏ các tên giả.

焰地中於佛得一心不壞淨信。

Diệm Địa trung ư Phật đắc nhất tâm bất hoại tịnh tín.

Trong Bậc Ánh lửa với Phật được tâm không phá hỏng tin Thanh tịnh.

難勝地中。生世間無量方便神通。起世間事。

Nan thắng Địa trung sinh Thế gian vô lượng Phương tiện Thần thông. Khởi Thế gian sự.

Trong Bậc Khó được sinh ra vô lượng Thần thông Phương tiện của Thế gian. Nổi lên việc Thế gian.

現前地中觀甚深因緣法。

Hiện tiền Địa trung quan thậm thâm Nhân duyên Pháp.

Trong Bậc Hiện ra trước quan sát rất sâu Pháp Nhân duyên.

遠行地中以大廣心善觀諸法。

Kinh Hoa Nghiêm

**Viễn hành Địa trung dĩ đại quang tâm thiện
quan chư Pháp.**

**Trong Bậc Đi xa dùng tâm rộng lớn hay
quan sát các Pháp.**

不動地中能起大莊嚴示現。

**Bất động Địa trung năng khởi đại trang
nghiêm thị hiện.**

**Trong Bậc Không động có thể nổi lên tỏ ra
rõ trang nghiêm lớn.**

善慧地中能得深解脫通達世間行。如實不失。

**Thiện tuệ Địa trung năng đắc thâm Giải
thoát thông đạt Thế gian hành. Như thực
bất thất.**

**Trong Bậc Trí tuệ thiện có thể thực hành
Thế gian thông suốt được Giải thoát thâm
sâu. Như thực không mất.**

法雲地中能受一切諸佛大法明雨。佛子!

**Pháp vân Địa trung năng thụ nhất thiết chư
Phật đại Pháp minh vũ. Phật Tử !**

**Trong Bậc Mây pháp có thể nhận mưa
Pháp sáng lớn của tất cả các Phật. Phật Tử
!**

Kinh Hoa Nghiêm

譬如大摩尼寶珠。有十事能與眾生一切寶物。

Thí như đại Ma ni bảo châu. Hữu thập sự năng dĩ chúng sinh nhất thiết bảo vật.

Ví như ngọc quý Như ý lớn. Có 10 việc có thể ban cho chúng sinh tất cả báu vật.

何等爲十？一出大海。二巧匠加治。三轉精妙。

Hà đẳng vi thập？Nhất xuất đại hải. Nhị xảo tượng gia trì. Tam chuyển tinh diệu.

Thế nào là 10？ Một là ra ngoài biển lớn.

Hai là nghề khéo thêm sửa chữa. Ba là chuyển thành sạch đẹp.

四除垢穢。五以火鍊治。六眾寶莊嚴。七貫以寶縷

。

Tứ trừ cấu uế. Ngũ dĩ hỏa luyện trị. Lục chúng bảo trang nghiêm. Thất quan dĩ bảo lữ.

Bốn là trừ bỏ cấu bẩn. Năm là dùng lửa luyện sửa. Sáu là các vật báu trang nghiêm. Bảy là dùng tơ quý xuyên qua.

八置瑠璃高柱。九光明四照。十隨王意雨眾寶物。

Bát trí lưu ly cao trụ. Cửu Quang minh tứ chiếu. Thập tùy Vương ý vũ chúng bảo vật.

Tám là treo lưu ly trên trụ cao. Chín là Quang sáng chiếu 4 phương. Mười là tùy theo ý Vua rắc xuống các vật báu.

菩薩發菩提心寶亦有十事。何等爲十？

Bồ Tát phát Bồ Đê tâm bảo diệc hữu thập sự. Hà đẳng vi thập？

Bồ Tát phát tâm báu Bồ Đê cũng có 10 việc. Thế nào là 10？

一初發心布施離慳。二修持戒頭陀苦行。

Nhất sơ phát tâm Bồ thí ly khan. Nhị tu trì Giới Đầu đà khổ hạnh.

Một là mới phát tâm Bồ thí rời keo kiệt. Hai là tu giữ Giới khổ hạnh hàng đầu.

三以諸禪定解脫三昧令轉精妙。四以道行清淨。

Tam dĩ chư Thiền định Giải thoát Tam muội linh chuyển tinh diệu. Tứ dĩ Đạo hạnh Thanh tịnh.

Ba là dùng các Thiền định Tam muội Giải thoát làm cho chuyển thành sạch đẹp. Bốn là dùng hạnh Đạo Thanh tịnh.

五鍊以方便神通。六以深因緣法莊嚴。

Kinh Hoa Nghiêm

Ngũ luyện dĩ Phương tiện Thần thông. Lục dĩ thâm Nhân duyên Pháp trang nghiêm.

Năm là dùng Phương tiện Thần thông tôi luyện. Sáu là dùng Pháp Nhân duyên thâm sâu trang nghiêm.

七以種種深方便智慧貫穿。八置神通自在幢上。

Thất dĩ chủng chủng thâm Phương tiện Trí tuệ quán xuyên. Bát trí Thần thông Tự tại tràng thượng.

Bảy là dùng đủ loại Trí tuệ Phương tiện thâm sâu xuyên suốt. Tám là bố trí Thần thông Tự do trên cờ.

九觀眾生行放多聞智慧光明。十諸佛授智職。

Cửu quan chúng sinh hạnh phóng Đa văn Trí tuệ Quang minh. Thập chư Phật thụ Trí chức.

Chín là quan sát hạnh của chúng sinh phóng ra Quang sáng Trí tuệ. Mười là nhận chức Trí tuệ các Phật.

於一切眾生能為佛事。墮在佛數。佛子!

Ư nhất thiết chúng sinh năng vi Phật sự.

Đọa tại Phật số. Phật Tử !

Với tất cả chúng sinh hay làm việc Phật.

Rơi vào trong số Phật. Phật Tử !

是菩薩所行集一切智慧功德法門品。

Thị BỒ Tát sở hạnh tập Nhất thiết Trí tuệ công Đức Pháp môn phẩm.

Hạnh của BỒ Tát đó tập hợp phẩm môn Pháp công Đức Tất cả Trí tuệ.

若不深種善根。不能得聞。問言：佛子！

Nhược bất thâm chúng thiện Căn. Bất năng đắc văn. Vấn ngôn : Phật Tử !

Nếu không trồng các Căn thiện thâm sâu. Không thể được nghe. Hỏi nói rằng : Phật Tử !

若得聞者。是人為得幾所福 ? 答言 :
隨佛所有智慧勢力。

Nhược đắc văn giả. Thị nhân vi đắc kỷ sở Phúc ? Đáp ngôn : Tùy Phật sở hữu Trí tuệ thế lực.

Nếu người được nghe. Người đó làm được bao nhiêu Phúc ? Trả lời nói rằng : Thuận theo thế lực toàn bộ Trí tuệ của Phật.

如是發薩婆若心。所緣攝福德。是人得聞此法門。

Kinh Hoa Nghiêm

**Như thị phát Tát Bà Nhã tâm. Sở duyên
nhiếp Phúc Đức. Thị nhân đắc văn thử
Pháp môn.**

**Phát tâm Tát cả các loại Trí tuệ như thế.
Do duyên hút lấy Phúc Đức. Người đó được
nghe môn Pháp này.**

所得福德。亦復如是。何以故？若無菩薩心聞是法門
。

**Sở đắc Phúc Đức. Diệc phục như thị. Hà dĩ
cố ? Nhược vô Bồ Tát tâm văn thị Pháp
môn.**

**Do được Phúc Đức. Cũng lại như thế. Có là
sao ? Nếu không có tâm Bồ Tát, nghe môn
Pháp đó.**

不能信解受持。何況以身修習能成其事。

**Bất năng tín giải thụ trì. Hà hưởng dĩ thân
tu tập năng thành kỳ sự.**

**Không thể tin hiểu nhận giữ. Hưởng chi
dùng bản thân tu luyện có thể thành việc
đó.**

是故當知是人隨順一切種智。得聞信解受持修行。

Kinh Hoa Nghiêm

Thị cố đương tri thị nhân tùy thuận Nhất thiết chủng Trí. Đắc văn tín giải thụ trì tu hành.

Vì thế cần biết người đó thuận theo Tất cả loại Trí tuệ. Được nghe tin hiểu nhận giữ tu hành.

說是品時。十方世界十億佛國微塵數世界。

Thuyết thị phẩm thời. Thập phương Thế giới thập ức Phật Quốc vi trần số Thế giới. Khi nói phẩm đó. Thế giới bằng số bụi trần của 10 trăm triệu Nước Phật ở 10 phương thế giới.

六種，十八相動。以佛神力法如是故。

Lục chủng thập bát tướng động. Dĩ Phật Thần lực Pháp như thị cố.

Sáu loại 18 kiểu chấn động. Vì Thần lực của Phật Pháp như thế.

諸天雨華，末香，瓔珞，寶衣，幡蓋莊嚴身具。

Chư Thiên vù hoa, mạt hương, anh lạc, bảo y, phan cái trang nghiêm thân cụ.

Kinh Hoa Nghiêm

Các Trời rắc hoa, hương bột, chuỗi ngọc, áo quý, phướn lọng đồ dùng trang nghiêm trên thân.

雨天妓樂歌頌而下。復有大音讚歎十地殊勝之事。

Vú Thiên kĩ nhạc ca tụng nhi hạ. Phục hữu đại âm tán thán Thập Địa thù thắng chi sự. Rải âm nhạc Trời ca tụng mà hạ xuống. Lại có âm thanh lớn ca ngợi việc tốt đẹp của 10 Bậc.

如此世界四天下他化自在天王宮說十地。

Như thử Thế giới tứ Thiên hạ Tha hóa tự tại Thiên vương cung thuyết thập Địa.

Như cung Vua Trời Tha Hóa Tự Tại của 4 Thiên hạ ở Thế giới này nói 10 Bậc.

十方一切世界皆亦如是。以佛神力故。

Thập phương nhất thiết Thế giới giai diệc như thị. Dĩ Phật Thân lực cố.

Tất cả Thế giới 10 phương đều cũng như thế. Do vì Thân lực của Phật.

十方過十億佛國微塵數刹。有十億佛國微塵數菩薩

。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thập phương quá thập ức Phật Quốc vi
trần số Sát. Hữu thập ức Phật Quốc vi trần
số Bồ Tát.**

**Nước Phật bằng số bụi trần của hơn 10
trăm triệu Nước Phật 10 phương. Có Bồ Tát
bằng số bụi trần của 10 trăm triệu Nước
Phật.**

詣此世界遍滿虛空。皆作是言。善哉！善哉！

**Nghệ thử Thế giới biến mãn hư không. Giai
tác thị ngôn. Thiện tai ! Thiện tai !**

**Đi tới Thế giới này đầy khắp khoảng
không. Đều làm lời nói đó. Thiện thay !
Thiện thay !**

金剛藏善說菩薩十地之法。佛子！我等皆名金剛藏。

**Kim Cương Tạng thiện thuyết Bồ Tát thập
Địa chi Pháp. Phật Tử ! Ngã đẳng giai danh
Kim Cương Tạng.**

**Kim Cương Tạng hay nói Pháp 10 Bậc của
Bồ Tát. Phật Tử ! Chúng ta đều tên là Kim
Cương Tạng.**

發金剛德世界。金剛幢佛所來。所經歷處。皆說是
經。

Kinh Hoa Nghiêm

Phát Kim Cương Đúc Thế giới. Kim Cương Tràng Phật sở lai. Sở kinh lịch xứ. Giai thuyết thị Kinh.

Nổi lên Kim Cương Đúc Thế giới. Tới từ nơi ở của Kim Cương Tràng Phật. Do trải qua các nơi. Đều nói Kinh đó.

眾會如是。言辭義趣亦如是。我等以佛神力故。來證是事。

Chúng hội như thị. Ngôn từ nghĩa thú diệc như thị. Ngã đẳng dĩ Phật Thân lực cố. Lai chứng thị sự.

Hội Chúng như thế. Lời nói nghĩa hướng tới cũng như thế. Chúng ta do vì Thân lực của Phật. Tới chứng minh việc đó.

如我至此。十方一切世界他化自在天王宮摩尼寶殿。

Như Ngã chí thử. Thập phương nhất thiết Thế giới Tha Hóa Tự Tại Thiên vương cung Ma ni bảo điện.

Như Ta tới nơi này. Điện báu Ma Ni của cung Vua Trời Tha Hóa Tự Tại ở tất cả Thế giới 10 phương.

Kinh Hoa Nghiêm

皆有十億佛國微塵數菩薩往爲作證亦復如是。

**Giai hữu thập ức Phật Quốc vi trần số Bồ Tát vãng vị tác chứng diệt phục như thị.
Đều có Bồ Tát bằng số bụi trần của 10
trăm triệu Nước Phật vì làm chứng minh
cũng lại như thế.**

時金剛藏菩薩觀察十方，觀察一切大眾，觀察法界。

**Thời Kim Cương Tạng Bồ Tát quan sát
thập phương, quan sát nhất thiết Đại
chúng, quan sát Pháp giới.**

**Thời Kim Cương Tạng Bồ Tát quan sát 10
phương, quan sát tất cả Đại chúng, quan
sát Cõi Pháp.**

讚歎初發薩婆若心。示菩薩境界。淨菩薩行力。

**Tán thán sơ phát Tát Bà Nhã tâm. Thị Bồ
Tát cảnh giới. Tịnh Bồ Tát hạnh lực.**

**Ca ngợi mới phát tâm Tất cả các loại Trí
tuệ. Tỏ rõ cảnh giới Bồ Tát. Thanh tịnh lực
hạnh Bồ Tát.**

攝一切種智。隨眾生說。除一切世間垢穢。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhiếp Nhất thiết chủng Trí. Tùy chúng sinh thuyết. Trừ nhất thiết Thế gian cấu uế.

Hút lấy Tất cả loại Trí tuệ. Nói thuận theo chúng sinh. Trừ bỏ cấu bẩn của tất cả Thế gian.

與眾生一切種智因緣。示不可思議智慧莊嚴事。

Dĩ chúng sinh Nhất thiết chủng Trí Nhân duyên. Thị bất khả tư nghị Trí tuệ trang nghiêm sự.

Ban cho chúng sinh Nhân duyên Tất cả loại Trí tuệ. Tỏ rõ việc trang nghiêm Trí tuệ không thể nghĩ bàn.

讚歎一切菩薩功德差別相。

Tán thán nhất thiết BỒ Tát công Đức sai biệt tướng.

Ca ngợi hình tướng khác biệt công Đức của tất cả BỒ Tát.

欲令諸地轉勝明顯示眾生故。承佛神力。以偈頌曰：

Dục linh chư Địa chuyển thắng minh hiển thị chúng sinh cố. Thừa Phật Thần lực. Dĩ kệ tụng viết :

Do muốn giúp cho các Bồ đề chuyển biến tốt sáng tỏ rõ cho chúng sinh. Dựa vào Thần lực của Phật. Dùng bài kệ tụng nói rằng :

諸菩薩所行。樂於善寂滅。

Chư Bồ Tát sở hạnh. Nhạo ư thiện tịch diệt.

Hạnh của các Bồ Tát. Thích được Rỗng lặng hay.

其心無所著。猶若如虛空。

Kỳ tâm vô sở trước. Do nhược như hư không .

Tâm đó không nương nhờ. Do bằng như khoảng không.

除貪恚癡垢。安住於道智。

Trừ tham khúể si cấu. An trụ ư Đạo Trí.

Bỏ tham giận ngu bản. Yên ở Trí tuệ Đạo.

如是無上行。願樂欲聽聞。

Như thị Vô thượng hạnh. Nguyện nhạo dục thính văn.

Hạnh Bình Đẳng như thế. Nguyện muốn thích lắng nghe.

如是諸菩薩。在於無量劫。

Kinh Hoa Nghiêm

Như thị chư BỒ Tát. Tại ư vô lượng kiếp.

Các BỒ Tát như thế. Ở trong vô lượng kiếp.

勤心常修習。一切諸善根。

**Cần tâm thường tu tập. Nhất thiết chư thiện
Căn.**

**Tâm siêng thường tu luyện. Tất cả các Căn
thiện.**

供養無量佛。辟支阿羅漢。

**Cúng dưỡng vô lượng Phật. Bích Chi A La
hán.**

**Cúng dưỡng vô lượng Phật. Bích Chi A La
Hán.**

為利眾生故。乃生菩提心。

Vì lợi chúng sinh cố. Nãi sinh BỒ ĐỀ tâm.

Do vì lợi chúng sinh. Mới sinh tâm BỒ ĐỀ.

精進持戒行。頭陀除罪垢。

Tinh tiến trì Giới hạnh. Đầu đà trừ tội cấu.

**Tinh tiến giữ Giới hạnh. Trừ tội bản hàng
đầu.**

修善忍轉妙。慚愧威德滿。

**Tu thiện Nhẫn chuyển diệu. Tàm quý uy
Đức mãn.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Tu thiện Nhân chuyển tốt. Đủ uy Đức hỗ
thẹn.**

福慧因緣故。勝遠心明淨。

**Phúc Tuệ Nhân duyên cố. Thắng viễn tâm
minh tịnh.**

**Do Nhân duyên Phúc Tuệ. Thanh tịnh tâm
xa hơn.**

深樂於佛智。同佛生菩提。

**Thâm nhạo ư Phật Trí. Đồng Phật sinh Bồ
Đề.**

**Thích thâm sâu Trí Phật. Cùng Phật sinh
Bồ Đề.**

供養於一切。十方三世佛。

**Cúng dưỡng ư nhất thiết. Thập phương
Tam thế Phật.**

**Cúng dưỡng cho tất cả. Ba Đời Phật 10
phương.**

如虛空等國。悉皆令清淨。

**Như hư không đẳng Quốc. Tất giai linh
Thanh tịnh.**

**Như khoảng không và Nước. Đều cùng
giúp Thanh tịnh.**

Kinh Hoa Nghiêm

一切法平等。善悉通達故。

Nhất thiết Pháp bình đẳng. Thiện tất thông đạt cố.

Tất cả Pháp bình đẳng. Do dễ biết thông suốt.

爲度諸眾生。發於菩提心。

Vị độ chư chúng sinh. Phát ư Bồ Đề tâm.

Vì độ các chúng sinh. Phát ra tâm Bồ Đề.

諸菩薩如是。生是無量心。

Chư Bồ Tát như thị. Sinh thị vô lượng tâm.

Các Bồ Tát như thế. Sinh tâm vô lượng đó.

至於歡喜地。息惡樂布施。

Chí ư Hoan hỷ Địa. Tức ác nhạo Bồ thí.

Tối được Bậc Vui mừng. Nghỉ ác thích Bồ thí.

得諸本願力。增廣慈悲心。

Đắc chư bản nguyện lực. Tăng quảng Từ Bi tâm.

Được các lực nguyện trước. Tâm Từ Bi tăng rộng.

深行十善道。能到離垢地。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thâm hành thập thiện Đạo. Năng đảo Ly
cầu Địa.**

**Làm 10 Đạo thiện sâu. Hay tới Bạc Rời
bản.**

戒聞功德備。慈心愍世間。

**Giới văn công Đức bị. Từ tâm mẫn Thế
gian.**

**Nghe Giới đủ công Đức. Tâm Từ thương
Thế gian.**

永離諸垢穢。深心常清淨。

**Vĩnh ly chư cấu uế. Thâm tâm thường
Thanh tịnh.**

**Vĩnh rời các cấu bản. Tâm thường Thanh
tịnh sâu.**

普觀諸世間。三毒火熾然。

**Phổ quan chư Thế gian. Tam Độc hỏa sí
nhiên.**

**Xem khắp các Thế gian. Lửa ba Độc cháy
mạnh.**

如是之大士。入第三明地。

**Như thị chi Đại Sĩ. Nhập đệ tam Minh Địa.
Đại Sĩ như thế đó. Vào Bạc thứ 3 Sáng.**

Kinh Hoa Nghiêm

觀三界皆空。無常亦如病。

Quan Tam giới giai không. Vô thường diệc như bệnh.

Xem Ba Cõi đều rỗng. Biến đổi cũng như bệnh.

如癰如瘡箭。無量苦常然。

Như ung như sang tiễn. Vô lượng khổ thường nhiên.

Như nhọt như tên đau. Vô lượng khổ thường cháy.

見諸有爲過。貪樂佛功德。

Kiến chư Hữu vi quá. Tham nhạo Phật công Đức.

Thấy tội các Có hình. Ham thích công Đức Phật.

得佛智明焰。入於第四地。

Đắc Phật Trí minh diệm. Nhập ư đệ tứ Địa. Được lửa sáng Trí Phật. Nhập vào Bạc thứ 4.

成就於念慧。得至於道智。

Thành tựu ư niệm Tuệ. Đắc chí ư Đạo Trí.

Kinh Hoa Nghiêm

Thành công với nhớ Tuệ. Được tới ở Trí Đạo.

在此地供養。百千諸如來。

Tại thứ Địa cúng dường. Bách thiên chư Như Lai.

Tại Bậc này cúng dường. Trăm nghìn các Như Lai.

常能思惟念。諸佛無量德。

Thường năng tư duy niệm. Chư Phật vô lượng Đức.

Thường hay nhớ suy nghĩ. Vô lượng Đức các Phật.

得入於一切。世間難勝地。

Đắc nhập ư nhất thiết. Thế gian Nan thắng Địa.

Được nhập vào tất cả. Bậc Khó được Thế gian.

能以慧方便。種種而示現。

Năng dĩ Tuệ Phương tiện. Chủng chủng nhi thị hiện.

Hay dùng Phương tiện Tuệ. Đủ loại mà tỏ rõ.

Kinh Hoa Nghiêm

諸有所爲作。以利於世間。

Chư Hữu sở vị tác. Dĩ lợi ư Thế gian.

Do làm được các Có. Dùng lợi ích Thế gian.

供養於諸佛。行益眾生事。

Cúng dưỡng ư chư Phật. Hành ích chúng sinh sự.

Cúng dưỡng cho các Phật. Làm việc ích chúng sinh.

無生法在前。得入現前地。

Vô sinh Pháp tại tiền. Đắc nhập Hiện tiền Địa.

Ở trước Pháp Không sinh. Được vào Bạc Hiện tiền.

菩薩諸所行。一切世間知。

Bồ Tát chư sở hạnh. Nhất thiết Thế gian tri.

Các hạnh của Bồ Tát. Biết tất cả Thế gian.

常無有我心。有無皆悉離。

Thường vô hữu Ngã tâm. Hữu Vô giai tất ly.

Thường không có tâm Ta. Có Không đều cùng rời.

諸法先空寂。十二緣故行。

Chư Pháp tiên Không tịch. Thập nhị Duyên cố hành.

Các Pháp Rỗng lặng trước. Mười hai Duyên nên làm.

善了此微妙。入於遠行地。

Thiện liễu thử vi diệu. Nhập ư Viễn hành Địa.

Dễ hiểu vi diệu này. Nhập vào Bạc Di xa.

行慧方便等。得法寂滅相。

Hành Tuệ Phương tiện đẳng. Đắc Pháp Tịch diệt tướng.

Làm các Phương tiện Tuệ. Được tướng Pháp Rỗng lặng.

如是之大士。難知難可及。

Như thị chi Đại Sĩ. Nan tri nan khả cập.

Đại Sĩ như thế đó. Khó biết khó thể bằng.

爲欲令世間。得善寂滅故。

Vị dục linh Thế gian. Đắc thiện Tịch diệt cố.

Vì muốn giúp Thế gian. Do được Rõng lạng thiện.

還起修諸行。種種福德事。

Hoàn khởi tu chư hạnh. Chủng chủng Phúc Đức sự.

Về nối tu các hạnh. Đủ loại việc Phúc Đức.

普入於眾生。種種心行處。

Phổ nhập ư chúng sinh. Chủng chủng tâm hành xử.

Nhập vào khắp chúng sinh. Đi ở đủ loại tâm.

如是能得入。如空不動地。

Như thị năng đắc nhập. Như Không Bất động Địa.

Hay được vào như thế. Như Bạc Không động Rõng.

大智諸菩薩。善能悉具行。

Đại Trí chư Bồ Tát. Thiện năng tất cụ hành.

Các Bồ Tát Trí lớn. Dễ hay làm đủ hết.

種種諸智業。得十自在力。

Kinh Hoa Nghiêm

Chúng chúng chư Trí nghiệp. Đắc thập Tự tại lực.

Đủ loại các Nghiệp Trí. Được 10 lực Tự do.

能以無有量。無邊限諸身。

Năng dĩ vô hữu lượng. Vô biên hạn chư thân.

Hay dùng không có hạn. Các thân không giới hạn.

普現十方界。而為說妙法。

Phổ hiện thập phương giới. Nhi vị thuyết diệu Pháp.

Hiện khắp Cõi 10 phương. Mà vì nói Pháp hay.

善達於世界。及諸眾生性。

Thiện đạt ư Thế giới. Cập chư chúng sinh tính.

Dễ thông suốt Thế giới. Cùng các tính chúng sinh.

如是大慈悲。能入善慧地。

Như thị Đại Từ Bi. Năng nhập Thiện tuệ Địa.

Đại Từ Bi như thế. Hay vào Bạc Thiện tuệ.

Kinh Hoa Nghiêm

第一妙淨智。善觀諸世間。

Đệ nhất diệu tịnh Trí. Thiện quan chư Thế gian.

Trí sạch đẹp bậc nhất. Hay xem các Thế gian.

縷練煩惱業。甚深諸難處。

Lũ luyện Phiền não Nghiệp. Thâm thâm chư nạn xứ.

Nghiệp Phiền não luyện quen. Nơi các nạn rất sâu.

爲度是等故。得諸佛法藏。

Vị độ thị đẳng cố. Đắc chư Phật Pháp tạng. Do vì độ đám đó. Được tạng Pháp các Phật.

善說第一義。悉無所違錯。

Thiện thuyết Đệ nhất nghĩa. Tất vô sở vi thác.

Hay nói Nghĩa không tướng. Đều không bị sai ngược.

如是次第行。具足諸善法。

Như thị thứ đệ hành. Cụ túc chư thiện Pháp.

Kinh Hoa Nghiêm

Lần lượt làm như thế. Đầy đủ các Pháp thiện.

乃至於九地。所修集福慧。

Nãi chí ư cứu Địa. Sở tu tập Phúc Tuệ.

Thậm chí tới Bạc 9. Tu tập được Phúc Tuệ.

欲得諸佛力。第一深妙利。

Dục đắc chư Phật lực. Đệ nhất thâm diệu lợi.

Muốn được lực các Phật. Sâu hay sắc bậc nhất.

乃於一切佛。得受智職位。

Nãi ư nhất thiết Phật. Đắc thụ Trí chức vị.

Mới lại tất cả Phật. Được nhận chức vị Trí.

先得無數定。智行極廣大。

Tiên đắc vô số Định. Trí hạnh cực quảng đại.

Trước được vô số Định. Hạnh Trí rất rộng lớn.

最後得難壞。諸智位三昧。

Tối hậu đắc nan hoại. Chư Trí vị Tam muội.

Kinh Hoa Nghiêm

**Thành quả được khó hỏng. Các Tam muội
ngôi Trí.**

若能得如是。益智位三昧。

**Nhược năng đắc như thị. Ích Trí vị Tam
muội.**

**Nếu hay được như thế. Lợi Tam muội ngôi
Trí.**

一切寶莊嚴。蓮華王即出。

**Nhất thiết bảo trang nghiêm. Liên hoa
vương tức xuất.**

**Mọi vật báu trang nghiêm. Hoa Sen lớn liền
sinh.**

菩薩稱蓮華。現身坐其上。

**Bồ Tát xứng Liên hoa. Hiện thân tọa kỳ
thượng.**

**Bồ Tát xứng hoa Sen. Hiện thân ngồi trên
đó.**

餘華諸菩薩。咸共一心視。

**Dư hoa chư Bồ Tát. Hàm cộng nhất tâm thị.
Các Bồ Tát hoa khác. Đều cùng nhất tâm
xem.**

爾時大菩薩。從身放無量。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhĩ thời đại BỒ Tát. Tòng thân phóng vô lượng.

Khi đó BỒ Tát lớn. Từ thân phóng vô lượng.

百千億光明。滅諸世間苦。

Bách thiên ức Quang minh. Diệt chư Thế gian khổ.

Trăm nghìn trăm triệu Quang. Diệt các khổ Thế gian.

然後頂上出。百千億光明。

Nhiên hậu đỉnh thượng xuất. Bách thiên ức Quang minh.

Sau đó trên đỉnh sinh. Trăm nghìn trăm triệu Quang.

普照十方界。諸佛大眾會。

Phổ chiếu thập phương giới. Chư Phật Đại chúng hội.

Chiếu khắp Cõi 10 phương. Hội các Đại chúng Phật.

於上虛空中。化成光明網。

Ở thượng hư không trung. Hóa thành Quang minh võng.

Kinh Hoa Nghiêm

**Bên trên trong khoảng không. Hóa thành
lưới Quang sáng.**

供養諸佛已。入諸佛足下。

**Cúng dưỡng chư Phật dĩ. Nhập chư Phật
túc hạ.**

**Cúng dưỡng các Phật xong. Vào dưới chân
các Phật.**

時一切如來。及諸大士等。

**Thời nhất thiết Như Lai. Cập chư Đại Sĩ
đẳng.**

Thời tất cả Như Lai. Cùng các bậc Đại Sĩ.

各知某菩薩。得受於智職。

Các tri mỗ Bồ Tát. Đắc thụ ư Trí chức.

**Đều biết Bồ Tát đó. Được nhận chức Trí
tuệ.**

如是一切佛。放眉間光明。

**Như thị nhất thiết Phật. Phóng mi gian
Quang minh.**

**Như thế tất cả Phật. Phóng Quang sáng
giữa mi.**

名益一切智。入此菩薩頂。

Kinh Hoa Nghiêm

**Danh ích Nhất thiết Trí. Nhập thủ BỒ Tát
đỉnh.**

Tên Lợi Tất cả Trí. Vào đỉnh BỒ Tát này.

一切無量佛。與此菩薩職。

**Nhất thiết vô lượng Phật. Dữ thủ BỒ Tát
chức.**

**Tất cả vô lượng Phật. Cho chức BỒ Tát
này.**

猶如轉輪王。授於太子位。

**Do như Chuyển luân Vương. Thụ ư Thái tử
vị.**

**Giống như Vua Chuyển luân. Truyền ngôi
vị Thái Tử.**

時十方世界。普皆大震動。

**Thời thập phương Thế giới. Phổ giai đại
chấn động.**

**Thời Thế giới 10 phương. Khắp đều chấn
động lớn.**

乃至阿鼻等。諸苦皆除滅。

Nãi chí A Tì đảnh. Chư khổ giai trừ diệt.

Thậm chí các A Tì. Các khổ đều trừ diệt.

菩薩具一切。智慧得是職。

Kinh Hoa Nghiêm

Bồ Tát cụ nhất thiết. Trí tuệ đặc thị chức.

Bồ Tát đủ tất cả. Trí tuệ được chức đó.

如是名爲到。無上法雲地。

**Như thị danh vi đáo. Vô thượng Pháp vân
Địa.**

**Như thế tên là tới. Bạc Mây pháp Bình
Đẳng.**

住於是地中。智慧無邊限。

Trụ ư thị Địa trung. Trí tuệ vô biên hạn.

**Dừng ở trong Bạc đó. Trí tuệ không giới
hạn.**

善知度一切。世間諸因緣。

**Thiện tri độ nhất thiết. Thế gian chư Nhân
duyên.**

**Hay biết độ tất cả. Các Nhân duyên Thế
gian.**

入色無色法。欲色無色界。

**Nhập Sắc vô Sắc Pháp. Dục Sắc vô Sắc
giới.**

**Vào Pháp Sắc không Sắc. Cõi Dục Sắc
không Sắc.**

能知於眾生。國土及法性。

Kinh Hoa Nghiêm

Năng tri ư chúng sinh. Quốc thổ cập Pháp tính.

Hay biết rõ chúng sinh. Đất nước và tính Pháp.

又能入可數。不可數法中。

Hựu năng nhập khả số. Bất khả số Pháp trung.

Lại hay vào tính toán. Trong Pháp không thể tính.

乃至能觀察。虛空無量性。

Nãi chí năng quan sát. Hư không vô lượng tính.

Thậm chí hay quan sát. Tính khoảng không vô lượng.

又此地悉知。菩薩變化事。

Hựu thử Địa tất tri. Bồ Tát biến hóa sự.

Lại đều biết Bạc này. Việc Bồ Tát biến hóa.

諸佛威神力。微細智密事。

Chư Phật uy Thần lực. Vi tế Trí mật sự.

Uy Thần lực các Phật. Trí nhỏ bé việc kín.

又能悉通達。一切諸劫數。

Kinh Hoa Nghiêm

Hựu năng tất thông đạt. Nhất thiết chư Kiếp số.

Lại hay đều thông suốt. Tất cả các Kiếp số.

於一微塵中。觀見諸世界。

Ư nhất vi trần trung. Quan kiến chư Thế giới.

Ở trong một bụi trần. Xem thấy các Thế giới.

一切諸如來。於此無上地。

Nhất thiết chư Như Lai. Ư thủ Vô thượng Địa.

Tất cả các Như Lai. Với Bạc Bình Đẳng này.

初生及出家。得道轉法輪。

Sơ sinh cập Xuất gia. Đắc Đạo chuyển Pháp luân.

Mới sinh và Xuất gia. Được Đạo chuyển vãng Pháp.

示入於涅槃。皆隨順於智。

Thị nhập ư Niết Bàn. Giai tùy thuận ư Trí.

Tỏ nhập vào Niết Bàn. Đều thuận theo Trí tuệ.

寂滅妙解脫。悉得於此地。

Tịch diệt diệu Giải thoát. Tất đắc ư thử Địa.

Rỗng lặng Giải thoát hay. Đều được ở Bậc này.

此地諸大士。憶念力大故。

Thử Địa chư Đại Sĩ. Ức niệm lực đại cố.

Các Đại Sĩ Bậc này. Do lực ghi nhớ lớn.

諸佛大法雨。皆悉能受持。

Chư Phật đại Pháp vũ. Giai tất năng thụ trì.

Mưa Pháp lớn các Phật. Đều cùng hay nhận giữ.

譬如大海水。能持龍王雨。

Thí như đại hải thủy. Năng trì Long vương vũ.

Ví như nước biển lớn. Hay giữ mưa Vua Rộng.

諸佛廣大法。菩薩受亦爾。

Chư Phật quảng đại Pháp. Bồ Tát thụ diệt nhĩ.

Pháp các Phật rộng lớn. Bồ Tát nhận cũng thế.

若於一佛所。一時聽受法。

Nhược ư nhất Phật sở. Nhất thời thính thụ Pháp.

Nếu nơi ở một Phật. Cùng thời nghe nhận Pháp.

十方無量土。微塵數眾生。

Thập phương vô lượng thổ. Vi trần số chúng sinh.

Vô lượng đất 10 phương. Chúng sinh số bụi trần.

皆多聞總持。成於聲聞乘。

Giai Đa văn Tổng trì. Thành ư Thanh Văn Thừa.

Đều Nghe nhiều Tổng trì. Thành được Bạc Thanh Văn.

不如是菩薩。算數所不及。

Bất như thị Bồ Tát. Toán số sở bất cập.

Không bằng Bồ Tát đó. Tính toán không theo kịp.

以無量智慧。及先大願力。

Kinh Hoa Nghiêm

Dĩ vô lượng Trí tuệ. Cập tiên đại nguyện lực.

Dùng vô lượng Trí tuệ. Với lực nguyện lớn trước.

能於一念中。遍滿無量國。

Năng ư nhất niệm trung. Biến mãn vô lượng Quốc.

Hay trong một nghĩ nhớ. Đây khắp vô lượng Nước.

雨甘露法雨。滅諸煩惱火。

Vú Cam lộ Pháp vũ. Diệt chư Phiền não hỏa.

Tưới mưa Pháp Cam lộ. Diệt các lửa Phiền não.

是故諸如來。名為法雲地。

Thị cố chư Như Lai. Danh vi Pháp vân Địa.

Vì thế các Như Lai. Tên là Bạc Mây pháp.

大士住此地。供養諸佛具。

Đại Sĩ trụ thử Địa. Cúng dưỡng chư Phật cụ.

Đại Sĩ ở Bạc này. Cúng dưỡng đủ các Phật.

過諸天所有。普示大神力。

Quá chư Thiên sở hữu. Phổ thị đại Thần lực.

Hơn tất cả các Trời. Tỏ khắp Thần lực lớn.

示眾轉勝力。過是數無量。

Thị chúng chuyển thắng lực. Quá thị số vô lượng.

Tỏ các lực chuyển tốt. Hơn vô lượng số đó.

若人欲思量。迷悶不能解。

Nhược nhân dục tư lượng. Mê muộn bất năng giải.

Nếu người muốn nghĩ lường. Mê muội không thể hiểu.

大智住此地。舉足下足事。

Đại Trí trụ thử Địa. Cử túc hạ túc sự.

Trí lớn ở Bậc này. Việc nâng chân hạ chân.

一切諸菩薩。乃至於九地。

Nhất thiết chư Bồ Tát. Nãi chí ư cửu Địa.

Tất cả các Bồ Tát. Thậm chí ở Bậc 9.

皆悉不能知。何況餘眾生。

Giai tất bất năng tri. Hà hưởng dư chúng sinh.

Kinh Hoa Nghiêm

Đều cùng không thể biết. Huống chi chúng sinh khác.

三世諸聲聞。及與辟支佛。

Tam thế chư Thanh Văn. Cập dữ Bích Chi Phật.

Ba Đồi các Thanh Văn. Cùng với Bích Chi Phật.

住此諸佛示。一切智慧事。

Trụ thử chư Phật thị. Nhất thiết Trí tuệ sự. Ở đây các Phật tỏ. Tất cả việc Trí tuệ.

亦與令通達。三世無礙智。

Diệc dữ linh thông đạt. Tam thế vô ngại Trí.

Cũng cùng giúp thông suốt. Trí không ngại Ba Đồi.

示法性寂滅。亦示種種變。

Thị Pháp tính Tịch diệt. Diệc thị chủng chủng biến.

Tỏ tính Pháp Rỗng lặng. Tỏ đủ loại biến hóa.

一切諸世界。所有眾生類。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhất thiết chư Thế giới. Sở hữu chúng sinh loại.

Tất cả các Thế giới. Tất cả loại chúng sinh.

所行一切法。深微隱遠事。

Sở hành nhất thiết Pháp. Thâm vi ẩn viễn sự.

Tất cả Pháp làm được. Việc sâu nhỏ ẩn xa.

一切佛功德。次第示令知。

Nhất thiết Phật công Đức. Thứ đệ thị linh tri.

Công Đức tất cả Phật. Lần lượt tỏ cho biết.

菩薩住此地。能以大供具。

Bồ Tát trụ thủ Địa. Năng dĩ đại cúng cụ.

Bồ Tát ở Bậc này. Hay dùng đồ cúng lớn.

供養十方佛。遍一切世界。

Cúng dưỡng thập phương Phật. Biển nhất thiết Thế giới.

Cúng dưỡng Phật 10 phương. Khắp tất cả Thế giới.

一切諸世間。所有眾生類。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhất thiết chư Thế gian. Sở hữu chúng sinh loại.

Tất cả các Thế gian. Tất cả loại chúng sinh.

其餘諸供具。皆所不能及。

Kỳ dư chư cúng cụ. Giai sở bất năng cập. Các đồ cúng khác đó. Đều không thể bằng được.

智者住此地。皆能破一切。

Trí giả trụ thử Địa. Giai năng phá nhất thiết.

Người Trí ở Bậc đó. Đều hay phá tất cả.

無明諸闇冥。開示以佛道。

Vô minh chư ám minh. Khai thị dĩ Phật Đạo.

Ngu tối các đen tối. Dùng Đạo Phật mở rõ.

如自在天王。光滅眾熱惱。

Như Tự Tại Thiên vương. Quang diệt chúng nhiệt não.

Như Vua Trời Tự Tại. Quang diệt các nóng giận.

佛子智光明。滅惡亦如是。

Kinh Hoa Nghiêm

Phật Tử Trí Quang minh. Diệt ác diệt như thị.

Quang sáng Trí Phật Tử. Diệt ác cũng như thế.

住是地多作。三界自在王。

Trụ thị Địa đa tác. Tam giới Tự Tại Vương.

Ở Bậc đó nhiều làm. Vua Tự Tại Ba Cõi.

通達諸智慧。善以三乘化。

Thông đạt chư Trí tuệ. Thiện dĩ tam Thừa hóa.

Các Trí tuệ thông suốt. Dễ dùng Ba Bậc hóa.

能於一念中。得無量三昧。

Năng ư nhất niệm trung. Đắc vô lượng Tam muội.

Hay trong một nghĩ nhớ. Được vô lượng Tam muội.

能見十方佛。其數亦如是。

Năng kiến thập phương Phật. Kỳ số diệt như thị.

Hay thấy Phật 10 phương. Số đó cũng như thế.

Kinh Hoa Nghiêm

金剛藏菩薩。告諸大士言。

Kim Cương Tạng Bồ Tát. Cáo chư Đại Sĩ ngôn.

Kim Cương Tạng Bồ Tát. Bảo các Đại Sĩ rằng.

我今略解說。十地之妙行。

Ngã kim lược giải thuyết. Thập Địa chi diệu hạnh.

Ta nay giảng giải qua. Hạnh hay của 10 Bậc.

若廣演說者。千億劫不盡。

Nhược quảng diễn thuyết giả. Thiên ức Kiếp bất tận.

Nếu rộng diễn thuyết nó. Nghìn trăm triệu Kiếp không hết.

是則名清淨。諸大菩薩地。

Thị tắc danh Thanh tịnh. Chư đại Bồ Tát Địa.

Chắc tên là Thanh tịnh. Các Bậc Bồ Tát lớn.

爲得佛智故。住於十地中。

Vị đắc Phật Trí cố. Trụ ư Thập Địa trung.

Do vì được Trí Phật. Dừng ở trong 10 Bạc.

安住不移動。猶如大山王。

An trụ bất di động. Do như đại sơn vương.

Yên ở không di động. Giống như núi lớn nhất.

初地具一切。經書諸技術。

Sơ Địa cụ nhất thiết. Kinh thư chư kỹ thuật.

Bạc đều đủ tất cả. Kinh sách các kỹ thuật.

猶如雪山中。積聚眾藥草。

Do như Tuyết sơn trung. Tích tụ chúng dược thảo.

Giống như trong núi Tuyết. Tích góp các cây thuốc.

持戒及多聞。在於二地中。

Trì Giới cập Đa văn. Tại ư nhị Địa trung.

Giữ Giới và Nghe nhiều. Sống ở trong Bạc 2.

猶如香山王。集一切香物。

Do như Hương sơn vương. Tập nhất thiết hương vật.

Giống như núi Hương lớn. Tập hợp mọi vật thơm.

Kinh Hoa Nghiêm

如剎梨羅山。多積諸寶華。

Như Kha Lê La sơn. Đa tích chư bảo hoa.

Như núi Kha Lê La. Chứa nhiều các hoa quý.

明地集聞智。禪定亦如是。

Minh Địa tập văn Trí. Thiền định diệc như thị.

Bạc Sáng luyện nghe Trí. Thiền định cũng như thế.

焰地多積聚。入道法不壞。

Diệm Địa đa tích tụ. Nhập Đạo Pháp bất hoại.

Bạc Diệm nhiều tích tụ. Vào Đạo Pháp không hỏng.

如仙聖山中。善寂所遊止。

Như Tiên Thánh sơn trung. Thiện tịch sở du chỉ.

Như trong núi Tiên Thánh. Dễ im lặng đi đứng.

五地諸神通。無能得及者。

Ngũ Địa chư Thần thông. Vô năng đắc cập giả.

Bậc 5 các Thần thông. Không thể được bằng nó.

如由乾陀山。多集夜叉眾。

**Như Do Kiền Đà sơn. Đa tập Dạ Xoa chúng.
Như núi Do Kiền Đà. Hợp nhiều chúng Dạ Xoa.**

六地善分別。諸果無窮盡。

Lục Địa thiện phân biệt. Chư quả vô cùng tận.

Bậc 6 dễ phân biệt. Các quả không tận cùng.

猶如馬耳山。妙果無有量。

Do như Mã Nhĩ sơn. Diệu quả vô hữu lượng.

Giống như núi Mã Nhĩ. Quả đẹp không có hạn.

七地方便慧。無有能及者。

Thất Địa Phương tiện Tuệ. Vô hữu năng cập giả.

Bậc 7 Tuệ Phương tiện. Không có thể bằng được.

如尼民陀羅。諸龍王盈滿。

Kinh Hoa Nghiêm

**Như Ni Dân Đà La. Chư Long vương doanh
mãn.**

**Như Ni Dân Đà La. Các Vua Rồng đầy
khắp.**

住於八地中。自在智無量。

Trụ ở bát Địa trung. Tự tại Trí vô lượng.

Dừng ở trong Bậc 8. Trí Tự do vô lượng.

如斫迦羅山。多心自在者。

Như Chước Ca La sơn. Đa tâm Tự tại giả.

**Như núi Chước Ca La. Người Nhiều tâm Tự
do.**

九地心清淨。說法無障礙。

**Cửu Địa tâm Thanh tịnh. Thuyết Pháp vô
chướng ngại.**

**Bậc 9 Thanh tịnh tâm. Nói Pháp không
chướng ngại.**

猶如宿慧山。阿脩羅所止。

Do như Tú Tuệ sơn. A Tu La sở chỉ.

Giống như núi Tú Tuệ. Nơi A Tu La dừng.

十地諸佛力。功德無窮盡。

**Thập Địa chư Phật lực. Công Đức vô cùng
tận.**

Các lực Phật Bạc 10. Công Đức không tận cùng.

如須彌山王。集一切天眾。

Như Tu Di sơn vương. Tập nhất thiết Thiên chúng.

Như núi Tu Di lớn. Tất cả chúng Trời họp.

又復初地中。發於廣大願。

Hựu phục sơ Địa trung. Phát ư quảng đại nguyện.

Mới lại trong Bạc đầu. Phát ra nguyện rộng lớn.

二地持戒品。三地假名壞。

Nhị Địa trì Giới phẩm. Tam Địa giả danh hoại.

Bạc 2 giữ phẩm Giới. Bạc 3 tên giả hỏng.

第四地專一。五地眾妙事。

Đệ tứ Địa chuyên nhất. Ngũ Địa chúng diệu sự.

Bạc thứ 4 chuyên nhất. Bạc 5 các việc hay.

六地甚深相。七地廣大心。

Lục Địa thậm thâm tướng. Thất Địa quảng đại tâm.

Kinh Hoa Nghiêm

Bậc 6 tướng rất sâu. Bậc 7 tâm rộng lớn.

八地中種種。莊嚴諸神通。

**Bát Địa trung chủng chủng. Trang nghiêm
chư Thần thông.**

**Bậc 8 giữa đủ loại. Các Thần thông trang
nghiêm.**

九地思妙智。能過一切世。

**Cửu Địa tư diệu Trí. Năng quá nhất thiết
thế.**

Bậc 9 nhớ Trí hay. Hay qua tất cả đời.

十地能受持。諸佛大法雨。

**Thập Địa năng thụ trì. Chư Phật đại Pháp
vũ.**

**Bậc 10 hay nhận giữ. Mưa Pháp lớn các
Phật.**

菩薩行大海。難動不可盡。

Bồ Tát hạnh đại hải. Nan động bất khả tận.

**Biển lớn hạnh Bồ Tát. Khó động không thể
hết.**

發心出世間。得入於初地。

Phát tâm xuất Thế gian. Đắc nhập ư sơ Địa.

Kinh Hoa Nghiêm

Phát tâm rời Thế gian. Được vào Bạc đầu tiên.

二地淨持戒。三地修諸禪。

Nhị Địa tịnh trì Giới. Tam Địa tu chư Thiền. Bạc hai giữ Giới sạch. Bạc 3 tu các Thiền.

四地道行淨。五鍊方便慧。

Tứ Địa Đạo hạnh tịnh. Ngũ luyện Phương tiện Tuệ.

Bạc 4 sạch hạnh Đạo. Năm luyện Tuệ Phương tiện.

六因緣莊嚴。七深方便慧。

Lục Nhân duyên trang nghiêm. Thất thâm Phương tiện Tuệ.

Sáu trang nghiêm Nhân duyên. Bảy Tuệ Phương tiện sâu.

八到瑠璃幢。九地觀眾生。

Bát đóa lưu ly tràng. Cửu Địa quan chúng sinh.

Tám tới cờ lưu ly. Bạc 9 xem chúng sinh.

一切險難處。智慧光普照。

Nhất thiết hiểm nạn xứ. Trí tuệ quang phổ chiếu.

Tất cả nơi hiểm nạn. Quang Trí tuệ chiếu khắp.

十地受智職。如珠隨王意。

Thập Địa thụ Trí chức. Như châu tùy Vương ý.

Bậc 10 nhận chức Trí. Như châu thuận ý Vua.

如是次第淨。菩提心妙寶。

Như thị thứ đệ tịnh. Bồ Đề tâm diệu bảo.

Như thế lần lượt sạch. Tâm Bồ Đề đẹp quý.

十方諸世界。所有微塵數。

Thập phương chư Thế giới. Sở hữu vi trần số.

Các Thế giới 10 phương. Tất cả số bụi trần.

可於一念中。計知其多小。

Khả ư nhất niệm trung. Kế tri kỳ đa tiểu.

Có thể trong một nhớ. Tính biết nó bao nhiêu.

可以一毫末。數知於虛空。

Khả dĩ nhất hào mạt. Số tri ư hư không.

Kinh Hoa Nghiêm

**Có thể một đầu lông. Đếm biết được
khoảng không.**

諸佛大功德。無量不可盡。

**Chư Phật đại công Đức. Vô lượng bất khả
tận.**

**Công Đức lớn các Phật. Vô lượng không
thể hết.**

大方廣佛華嚴經卷第二十七

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh
quyển đệ nhị thập thất.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật
quyển thứ 27.**

=====

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

**Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt

3/2013.

Kinh Hoa Nghiem

